

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dự thảo

CHƯƠNG TRÌNH
HỖ TRỢ ỨNG DỤNG, CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC
KHU VỰC NÔNG THÔN, MIỀN NÚI
(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-BKHCHN ngày /12/2024 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Hà Nội, 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
MỞ ĐẦU.....	2
Phần thứ nhất: BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA CHƯƠNG TRÌNH	5
I. Cơ sở chính trị, pháp lý	5
II. Thực trạng ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương	5
1. Khái quát về sản phẩm chủ lực của địa phương và sản phẩm tiềm năng phát triển triển thành sản phẩm chủ lực.....	5
1.1. Sản phẩm chủ lực của địa phương.....	5
1.2. Sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế và đặc sản ở địa phương.....	11
1.3. Sản phẩm OCOP	11
2. Thực trạng hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển SPCL của địa phương.....	12
2.1. Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương thông qua các chương trình, đề án	12
2.2. Tình hình, kết quả triển khai hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương	21
2.3. Khó khăn, hạn chế trong ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương.....	26
3. Nhu cầu về hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương	29
III. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển SPCL của địa phương	30
NHẬT BẢN	30
HÀN QUỐC	33
Phần thứ hai: NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH	40
I. Quan điểm xây dựng, thực hiện Chương trình	40
II. Mục tiêu.....	40
1. Mục tiêu chung	40
2. Mục tiêu cụ thể.....	40
III. Nhiệm vụ	41
IV. Giải pháp.....	42
V. Dự kiến sản phẩm của Chương trình	44
VI. Yêu cầu đối với sản phẩm.....	44
VII. Kinh phí thực hiện Chương trình và các quy định về tài chính.....	45
Phần thứ ba: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	46
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	47

MỞ ĐẦU

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) vào phát triển kinh tế - xã hội (KT&XH) đất nước là chủ trương, định hướng chiến lược lâu dài, nhất quán của Đảng. Trải qua các kỳ Đại hội, Đảng ta đã không ngừng bổ sung, hoàn thiện quan điểm, chủ trương về KH&CN, đưa KH&CN thực sự là “quốc sách hàng đầu”, là động lực cho phát triển KT&XH của đất nước; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KH&CN trong phát triển mọi lĩnh vực của sản xuất và đời sống, giúp tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đến trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, vai trò của KH&CN đã được khẳng định đối với quá trình công nghiệp hoá, sớm đưa miền Bắc tiến lên CNXH, với lực lượng sản xuất hiện đại dựa trên những thành tựu khoa học, kỹ thuật mới. Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, trong đó đã chỉ rõ: “KH&CN giữ vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế...”. Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về định hướng chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2020 và những nhiệm vụ đến năm 2000¹. Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành TW Đảng khoá XI ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết 20-NQ/TW đã nêu rõ quan điểm: “Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc...”; “Chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai; coi doanh nghiệp và các đơn vị dịch vụ công là trung tâm của đổi mới ứng dụng và chuyển giao công nghệ, là nguồn cầu quan trọng nhất của thị trường khoa học và công nghệ...”. Đến Đại hội lần thứ XII (năm 2016), Đảng đã xác định nhiều vấn đề mới trong phát triển KH&CN, thể hiện đột phá trong tư duy, tầm nhìn, tiếp tục khẳng định vai trò của KH&CN trong giai đoạn phát triển mới: “Phát triển mạnh mẽ KH&CN, làm cho KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu”. Tại Đại hội Đảng lần thứ XIII (năm 2021), trong bối cảnh tình hình mới, với sự phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc của Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 Đảng ta khẳng định chủ trương: “Phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”². “Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030” đã nêu: “Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội,...”. Nội dung: “...đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh

¹ Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 24/12/1996 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.

² Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập II, H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr.130.

khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo” - là một trong 03 đột phá chiến lược được nêu tại Nghị quyết Đại hội Đảng XIII.

Những quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước vừa có ý nghĩa định hướng, vừa tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các kết quả, thành tựu KHCN vào sản xuất, phát triển hàng hoá, dịch vụ, ..., trong đó có phát triển các sản phẩm chủ lực ở các địa phương, sản phẩm chủ lực quốc gia, đóng góp thiết thực, hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và quốc gia.

Thực tiễn đã chứng minh, việc đẩy nhanh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao kết quả KHCN vào sản xuất kinh doanh, phát triển hàng hoá, dịch vụ đã mang lại đóng góp rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. KHCN đã góp phần quan trọng vào thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế tại các địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, đồng thời khơi dậy, phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương, các vùng³.

Thực tế cũng cho thấy, việc nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN trong phát triển sản xuất hàng hoá, dịch vụ ở các địa phương còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước. Trình độ KHCN, nhất là máy móc, thiết bị ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phát triển dịch vụ còn lạc hậu và thiếu đồng bộ; *quá trình ứng dụng KHCN vào sản xuất chưa mang lại hiệu quả KTXH vượt trội và còn thiếu tính bền vững*. Việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hoá, dịch vụ ở địa phương cơ bản vẫn còn ở quy mô nhỏ, nhỏ lẻ, chủ yếu là quy mô hộ gia đình, trang trại và hộ sản xuất nhỏ. Số doanh nghiệp ứng dụng KHCN hiện đại, công nghệ cao vào sản xuất còn rất hạn chế; chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn, theo chuỗi giá trị với giá trị gia tăng cao. Việc xây dựng và công bố tiêu chuẩn, hợp chuẩn, hợp quy; ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm còn hạn chế. Do vậy, sản phẩm làm ra còn ít về số lượng và thiếu đồng nhất về chất lượng nên khả năng cạnh tranh thấp, khó tiếp cận với thị trường khó tính. Công tác đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm chủ lực, phát triển thương hiệu của sản phẩm

³ Theo Bích Liên (2021), *KHCN tạo đột phá mới theo tinh thần nghị quyết Đại hội XIII*, truy cập từ <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/khoa-hoc-cong-nghie-tao-dot-pha-moi-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-6129>: “Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng tăng từ 33,6% giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,2% giai đoạn 2016 - 2020, tính chung 10 năm 2011 - 2020 đạt 39,0% (vượt mục tiêu 35%). Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị hàng hoá tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu - GII tăng 17 bậc trong giai đoạn 2016 - 2020, đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á, đứng đầu trong số các quốc gia ở mức thu nhập trung bình thấp... Với tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91%, Việt Nam thuộc nhóm nước có tăng trưởng cao nhất thế giới”.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2016-2020, tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị hàng năm của cả nước đạt 51,7%, số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ tăng 1,6 lần so với giai đoạn 2011-2015... Qua đó, góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP cả nước giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 6%/năm; năm 2022 tăng 8,02%, GDP bình quân đầu người đạt 4.109 USD/người, tăng 392 USD so với 2021. KHCN đã góp phần nâng cao năng suất lao động của toàn nền kinh tế. Theo đó, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm và tăng lên 5,8% giai đoạn 2016-2018. KHCN đã đóng góp trên 30% tổng giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Với lĩnh vực công nghiệp, giá trị sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng công nghệ tăng từ 26% năm 2010 lên trên 40% năm 2019. Năm 2022, năng suất lao động theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động), tăng hơn 622 USD so với năm 2021.

chưa được thực hiện bài bản đã làm hạn chế khả năng cạnh tranh của sản phẩm...

Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết bổ sung, tăng cường triển khai cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ nhằm đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN, công nghệ mới, công nghệ cao vào các khâu của quá trình sản xuất để phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực, sản phẩm có lợi thế, đặc sản địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ; xây dựng, phát triển thương hiệu; mở rộng thị trường tiêu thụ,... để đóng góp hiệu quả hơn cho tăng trưởng, phát triển của các tổ chức sản xuất, phát triển sản phẩm, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (tại số thứ tự 96, mục IV, Phụ lục IV), Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (tại số thứ tự 7, mục IX, Phụ lục I), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao “*Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi*” trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 12/2024.

Phần thứ nhất

BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng và thực hiện Chương trình dựa trên cơ sở chính trị và các căn cứ pháp lý chủ yếu sau:

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 20- NQ/TW; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW.

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ngày 01/02/2021; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022, Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

II. Thực trạng ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương

1. Khái quát về sản phẩm chủ lực của địa phương và sản phẩm tiềm năng phát triển thành sản phẩm chủ lực

1.1. Sản phẩm chủ lực của địa phương

a) Khái niệm

Khái niệm sản phẩm chủ lực (SPCL) đã xuất hiện trong một số văn bản quản lý nhà nước, đặc biệt trong các chính sách phát triển kinh tế, nông nghiệp và công nghiệp. Một trong những văn bản quan trọng có đề cập đến khái niệm này là Chiến lược phát triển KT-XH 2001-2010, tiếp đó là các chính sách phát triển kinh tế, nông nghiệp và công nghiệp của Đảng và Nhà nước.

Cụm từ “sản phẩm chủ lực của địa phương” đã được đề cập đến trong một số văn bản quản lý nhà nước, nhưng chưa có một định nghĩa mang tính pháp lý thống nhất. Tổng hợp từ một số nghiên cứu, có thể nêu một cách hiểu chung về sản phẩm chủ lực (SPCL) của địa phương như sau:

SPCL của địa phương là sản phẩm hàng hoá hoặc dịch vụ chủ yếu của một địa phương, có khả năng sản xuất và cung ứng với khối lượng lớn, có ưu thế cạnh tranh vượt trội, có khả năng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có sức lan toả và chi phối, lôi kéo các ngành nghề khác cùng phát triển, đồng thời thể hiện tính đặc thù riêng, mang ý nghĩa văn hoá, thể hiện thế mạnh của địa phương/vùng lãnh thổ.

SPCL của địa phương có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế của đất nước nói chung, của từng địa phương nói riêng. Trong xây dựng đề án phát triển các ngành/lĩnh vực sản xuất nói chung và ở địa phương nói riêng, việc quy hoạch, xác định các sản phẩm chủ lực là hết sức quan trọng, góp phần tạo ra những sản phẩm hàng hóa có giá trị, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường⁴. Phát triển sản phẩm chủ lực là một yêu cầu tất yếu, khách quan nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa (năng lực cạnh tranh quốc gia hoặc tầm quốc tế); khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế vượt trội của từng địa phương, từng vùng và quốc gia; tạo sức lan toả, thúc đẩy các ngành nghề liên quan, dịch vụ hỗ trợ phát triển; phát triển kinh tế bền vững và định vị được nền kinh tế trong chiến lược cạnh tranh toàn cầu.

b) Xác định SPCL

SPCL được xác định theo phạm vi lãnh thổ, cấp hành chính gồm: SPCL cấp quốc gia; SPCL của vùng; SPCL cấp tỉnh/thành phố, cấp huyện, xã (địa phương). Trong mỗi cấp này sẽ có các SPCL theo từng ngành/lĩnh vực gồm: SPCL trong lĩnh vực nông nghiệp (nông-lâm-thủy sản); SPCL trong lĩnh vực công nghiệp; SPCL trong thương mại - dịch vụ, du lịch, văn hoá...

Việc xác định sản phẩm chủ lực của địa phương có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của các địa phương⁵. SPCL được các địa phương xác định dựa trên hệ thống tiêu chí mang tính định lượng và định tính⁶. Việc xác định và ban hành danh mục các sản phẩm chủ lực ở địa

⁴ Tại Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050: về “Định hướng theo nhóm sản phẩm chủ lực” đã quy định cụ thể đối với Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương.

⁵ Ý nghĩa, vai trò của việc xác định SPCL được xác định trong một số khía cạnh như sau: - Xác định được năng lực cạnh tranh cốt lõi của địa phương, từ đó có chính sách đầu tư đúng hướng, tập trung và có chiều sâu; - Xác định đúng trung tâm lan toả, nguồn phát tác hấp lực nhằm tập trung chuyên môn hoá - hiện đại hoá sản xuất và cung ứng để từ đó tác động lôi kéo các ngành nghề liên quan, dịch vụ hỗ trợ phát triển; - Định hình và củng cố vị trí của địa phương trên thị trường, tạo ra sự khác biệt so với các khu vực khác; - Xác định đúng đối tượng khách hàng và thị trường tiêu thụ để tăng cường áp dụng các hệ thống quản lý và thực hành chất lượng phù hợp; - Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương hợp tác, liên kết và chia sẻ nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, giúp hình thành các chuỗi cung ứng và mạng lưới hỗ trợ hiệu quả hơn.

⁶ Xem: Quyết định số 2543/2021/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Bộ tiêu chí, cách thức lựa chọn sản phẩm chủ lực địa phương và khung giải pháp hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh

phương để phục vụ công tác quản lý và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ bảo đảm đúng đối tượng, mục tiêu.

Trong Chương trình này, SPCL của địa phương để xem xét hỗ trợ được xác định là SPCL trong các ngành, lĩnh vực, thuộc Danh mục sản phẩm chủ lực do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành hoặc được xác định trong các Chương trình, Đề án, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành/lĩnh vực do Lãnh đạo cấp tỉnh/thành phố trở lên phê duyệt, ban hành.

b) Danh mục SPCL của địa phương

Tổng hợp báo cáo từ các tỉnh/thành phố cho thấy, hầu hết các địa phương đều đã xác định được danh mục các sản phẩm chủ lực để ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển. Các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh tập trung hầu hết ở lĩnh vực nông nghiệp; sản phẩm chủ lực thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, ... và các lĩnh vực khác chiếm tỷ lệ rất thấp, chủ yếu tập trung ở một số tỉnh, thành phố phát triển công nghiệp, có nhiều khu công nghiệp - dịch vụ, thương mại - du lịch lớn.

**** Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương:***

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh/thành và có xu hướng phát triển ổn định, có lợi thế so sánh, mang lại hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, có hiệu quả xã hội và giảm ô nhiễm môi trường; gắn kết được giữa sản xuất với các cơ sở chế biến, tiêu thụ; có khả năng ứng dụng công nghệ cao để tạo ra sản phẩm đạt năng suất, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; có khả năng kết nối sản phẩm cùng loại của các tỉnh trong vùng và trong nước để tham gia xuất khẩu.

Tổng hợp từ các địa phương, trên cơ sở quy định về⁷ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁸, hầu hết các địa phương đều đã ban hành *Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương* hoặc đã xác định các sản phẩm quan trọng, ưu tiên ngành nông nghiệp tại một số văn bản khác. Trong đó có 49/63 tỉnh/thành phố ban hành Quyết định của UBND tỉnh/thành phố phê duyệt Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương; các tỉnh/thành khác xác định đối tượng sản phẩm nông nghiệp chủ lực thông qua Đề án về tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, hoặc các

Thừa Thiên Huế; Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về việc ban hành danh. Mục “Nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực và nhóm sản phẩm công nghiệp tiềm năng của TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2022...”

⁷ Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ban hành 13 sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia gồm các sản phẩm sau: 1- Lúa gạo; 2- Cà phê; 3- Cao su; 4- Điều; 5- Hồ tiêu; 6- Chè; 7- Rau, quả; 8- Sắn và sản phẩm từ sắn; 9- Thịt lợn; 10- Thịt và trứng gia cầm; 11- Cá tra; 12- Tôm; 13- Gỗ và sản phẩm từ gỗ.

Bên cạnh đó còn có: Tại Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030 đã xác định 14 loại cây ăn quả chủ lực (Gồm các Cây: thanh long, xoài, chuối, vải, nhãn, cam, bưởi, dứa, chôm chôm, sầu riêng, mít, chanh leo, bơ, na). Quyết định số 431/QĐ-BNNPTNT ngày 26/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030, đã xác định 06 loại cây công nghiệp chủ lực (gồm: cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, dứa).

⁸ Thông tư số 17/2019/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành danh mục loài cây trồng chính; Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính, được sửa đổi tại Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021; Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực...

Chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; các chính sách về đầu tư phát triển nông nghiệp, chính sách hỗ trợ phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi, sản phẩm nông nghiệp.⁹

Việc xác định danh mục SPCL ngành nông nghiệp ở địa phương được coi là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nhằm phục vụ cho công tác quản lý, đồng thời để thực hiện các cơ chế, chính sách, nhất là các chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nhiều địa phương quy định danh mục SPCL ngành nông nghiệp là cơ sở để xem xét, hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Một số địa phương đã xác định được những sản phẩm nông nghiệp chủ lực, dần hình thành những vùng chuyên canh cây trồng có giá trị kinh tế cao theo mô hình cánh đồng lớn.

*** SPCL trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ:**

Qua rà soát, đến nay chưa có văn bản quy định về SPCL quốc gia ở các lĩnh vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, ... có thể làm cơ sở để các địa phương ban hành danh mục SPCL thuộc các lĩnh vực này ở địa phương. Do vậy, như trên đã nêu, có số ít địa phương có tiêu chí xác định và ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, ... chủ lực của địa phương. Thống kê sơ bộ qua báo cáo cho thấy, chỉ có khoảng 12 địa phương ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực để ưu tiên đầu tư phát triển (gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Phú Yên, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hải Phòng, Cao Bằng, Bắc Kạn, Phú Thọ, Thái Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông). Một số địa phương có chính sách chung về phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, trong đó có xác định các lĩnh vực công nghiệp được ưu tiên, chú trọng đầu tư phát triển; hoặc trong các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có xác định lĩnh vực ưu tiên tập trung đầu tư phát triển về công nghiệp, dịch vụ, ...

Mặc dù, trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, tại Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương cơ bản đã xác định công nghiệp và dịch vụ là động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế; cơ cấu, kinh tế giảm dần trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng lên ở lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ¹⁰. Tại các văn bản quy hoạch, đề án, kế hoạch... các địa phương đã xác các nhóm sản phẩm công nghiệp, dịch vụ để ưu tiên phát

⁹ Các địa phương đã ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực: *Vùng TDMNPB* có 14/14 tỉnh (Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái); *Vùng ĐBSH*: 06 tỉnh/11 tỉnh/thành phố (Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định); *Vùng BTBDHMT*: có 09/14 địa phương (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận); *Vùng Tây Nguyên*: 04/05 tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng); *Vùng Đông Nam Bộ*: 06/06 tỉnh/thành phố; *Vùng đồng bằng sông Cửu Long*: 10/13 địa phương (Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau).

¹⁰ Tại Quyết định 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Xác định: Công nghiệp và dịch vụ du lịch là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch của Vùng Đông Nam Bộ và cả nước. *Cơ cấu kinh tế*: nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 58%, dịch vụ chiếm 25% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 210 triệu đồng (tương đương khoảng 7.700USD)...

triển¹¹. Tuy nhiên, để việc phát triển hiệu quả, có trọng tâm các sản phẩm chủ lực lĩnh vực công nghiệp, thương mại- dịch vụ, du lịch,..., việc xác định và ban hành danh mục sản phẩm chủ lực lĩnh vực công nghiệp, thương mại- dịch vụ, du lịch,... ở địa phương là điều cần thiết.

Danh mục SPCL của địa phương đã ban hành kèm theo Quyết định của UBND cấp tỉnh tại Phụ lục 1.

c) Giá trị đóng góp của SPCL với phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Thực tế cho thấy, sản phẩm chủ lực đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội, giúp cải thiện chất lượng cuộc sống, xây dựng thương hiệu địa phương và hướng tới sự phát triển bền vững của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Những giá trị này không chỉ mang lại lợi ích trước mắt mà còn đặt nền móng cho sự phát triển lâu dài và ổn định của địa phương trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế ngày càng mạnh mẽ.

- Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương:

+ Thông qua thuế, phí và các khoản đóng góp từ doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu, sản phẩm chủ lực có thể đóng góp đáng kể vào GRDP của địa phương.

+ Sản phẩm chủ lực đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế giúp địa phương mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh và đưa sản phẩm của địa phương, thương hiệu địa phương ra thế giới.

+ Việc phát triển sản phẩm chủ lực có thể thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào sản xuất, chuyển giao công nghệ và cơ sở hạ tầng giúp nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra giá trị gia tăng và thúc đẩy kinh tế địa phương.

+ Sản phẩm chủ lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ như chế biến, đóng gói, vận chuyển, và dịch vụ liên quan, từ đó tạo thêm việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

+ Nhiều sản phẩm chủ lực có nguồn gốc từ truyền thống văn hóa và phong tục của địa phương, như các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, nông sản đặc sản. Việc bảo tồn và phát triển những sản phẩm này giúp giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, quảng bá hình ảnh địa phương ra ngoài thế giới.

+ Sự phát triển của sản phẩm chủ lực tạo ra nhiều cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này không chỉ giúp giảm tỷ lệ nghèo đói mà còn cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Nguồn thu từ sản phẩm chủ lực có thể giúp hỗ trợ các dự án phát triển cộng đồng như giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng, giúp nâng cao đời sống xã hội.

+ Sản phẩm chủ lực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, đóng góp quan trọng vào an ninh lương thực của địa phương và quốc gia. Việc đảm bảo nguồn cung thực phẩm ổn định không chỉ phục vụ nhu cầu trong nước mà còn

¹¹ Đắc Nông về phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, xác định các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh, như: Công nghiệp khai thác Bôxít, luyện Alumin, điện phân Nhôm và các sản phẩm từ Nhôm; năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông - lâm sản.

Kon Tum: Tại Đề án xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đã xác định 09 sản phẩm chủ lực, trong đó bên cạnh sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi có các sản phẩm chế biến chủ lực (chế biến từ sản, cà phê, cao su, Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu; Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ. Còn có sản phẩm điện và sản phẩm dịch vụ du lịch sinh thái Măng Đen.

đóng góp vào xuất khẩu, nâng cao giá trị kinh tế. Đồng thời, sản phẩm chủ lực được phát triển với sự đầu tư vào công nghệ, giống cây trồng, kỹ thuật canh tác và chế biến, giúp nâng cao chất lượng nông sản, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

- *Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác:*

+ Sản phẩm chủ lực đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra doanh thu cho các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc các tổ chức kinh tế khác. Việc phát triển và khai thác tốt sản phẩm chủ lực không chỉ mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp mà còn tạo ra nền tảng cho sự phát triển bền vững và cạnh tranh của tổ chức trên thị trường.

+ Sản phẩm chủ lực thường chiếm một phần lớn trong tổng doanh thu của doanh nghiệp, đặc biệt là trong các ngành nông nghiệp, thực phẩm, và chế biến. Điều này giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định tài chính, ngay cả khi các sản phẩm khác có biến động về doanh thu. Đồng thời, sản phẩm chủ lực thường có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với các sản phẩm khác, nhờ vào tính độc quyền, chất lượng vượt trội, và thương hiệu mạnh. Lợi nhuận từ các sản phẩm chủ lực này là nguồn vốn quan trọng để tổ chức tái đầu tư, phát triển sản phẩm mới hoặc mở rộng quy mô hoạt động. Hiện nay, các sản phẩm chủ lực thường được đầu tư mạnh mẽ về chất lượng, công nghệ sản xuất và tiếp thị, giúp doanh nghiệp xây dựng được thương hiệu mạnh mẽ và nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, doanh nghiệp có sản phẩm chủ lực thành công thường dễ thu hút các đối tác chiến lược và nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng kinh doanh và phát triển sản phẩm mới.

- *Đối với nông dân:* Sản phẩm chủ lực nếu được quản lý và phát triển tốt có thể mang lại thu nhập ổn định và cao hơn so với các sản phẩm khác cho người nông dân, nhất là tại các vùng chuyên canh. Các sản phẩm chủ lực được sản xuất thường được hợp tác xã hoặc doanh nghiệp hỗ trợ trong việc tiếp cận thị trường, từ đó bán sản phẩm với giá tốt hơn và giảm thiểu rủi ro về giá cả¹².

Qua báo cáo thu thập từ các địa phương trong cả nước, có thể thấy rằng việc tính toán tỷ lệ đóng góp của sản phẩm chủ lực của địa phương còn gặp nhiều khó khăn do việc phân loại và định giá sản phẩm chủ lực còn khó khăn do sản phẩm chủ lực có thể được chế biến và phân phối qua nhiều kênh khác nhau; chưa đo lường được các tác động gián tiếp của sản phẩm chủ lực đến các lĩnh vực khác; chưa có đầy đủ số liệu thống kê; sự khác biệt trong việc ghi chép và chuẩn hoá thông tin; công cụ và phương pháp phân tích chưa phù hợp với yêu cầu đánh giá... Điều này dẫn đến việc phản ánh, đánh giá giá trị, đóng góp của SPCL chưa được đầy đủ. Dù vậy, không thể phủ nhận được vai trò quan trọng của sản phẩm chủ lực trong việc gia tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm hàng hoá nói chung của địa phương, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương và hướng tới sự phát triển bền vững của địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

¹² Tỉnh Bắc Giang: chỉ tính riêng năm 2023, sản phẩm vải thiều Lục Ngạn đã có tổng giá trị sản xuất đạt 3.324 tỷ đồng, trong đó tiêu thụ nội địa 890 tỷ, xuất khẩu đạt 2.434 tỷ đồng (tương đương 96,79 triệu USD); tỉnh Sơn La: Năm 2023, tổng sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 8.832 tỷ đồng, tăng 5,48% so với năm 2022; giá trị xuất khẩu nông sản đạt 177,6 triệu USD, tăng 8,8% so với năm 2022.

1.2. Sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế và đặc sản ở địa phương

Bên cạnh sản phẩm chủ lực, tại các địa phương còn có nhóm sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế và đặc sản của địa phương.

Sản phẩm đặc thù địa phương là những sản phẩm có tính chất đặc sắc, gắn với địa phương cụ thể, có khả năng tạo ra sự phân biệt giữa địa phương này với địa phương khác. Những sản phẩm này thường được làm ra dựa trên các nguyên liệu, kỹ thuật hoặc truyền thống địa phương, mang bản sắc văn hóa, di sản của địa phương.

Sản phẩm có lợi thế của địa phương là những sản phẩm của một địa phương mà có ưu thế vượt trội trong sản xuất hoặc lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm tương tự ở các địa phương khác trên thị trường. Những lợi thế này có thể xuất phát từ điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, kỹ năng lao động, yếu tố văn hóa, truyền thống hoặc các yếu tố độc đáo khác của địa phương.

Đặc sản địa phương là sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể, có những tính chất đặc thù về hình thái, chất lượng không giống các sản phẩm cùng loại khác và các đặc tính này chủ yếu có được do các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất, chế biến sản phẩm tạo ra. Nói một cách đơn giản hơn, đặc sản là sản phẩm được sản xuất hay khai thác ở một vùng nhất định theo một quy trình, tập quán khai thác, sản xuất nhất định, có những đặc tính, đặc điểm đặc trưng mà nơi khác không có được.¹³

Sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế, đặc sản địa phương có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của địa phương, góp phần phát triển kinh tế, tạo nguồn thu nhập, công ăn việc làm ổn định cho người dân. Đặc biệt, có vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa địa phương, đồng thời có thể trở thành biểu tượng văn hóa, giúp quảng bá hình ảnh địa phương trong và ngoài khu vực, là điểm nhấn thu hút du khách, góp phần thúc đẩy phát triển ngành du lịch. Nhóm sản phẩm này có lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm tương tự từ các khu vực khác, khẳng định thương hiệu của địa phương trên thị trường.

Sản phẩm đặc thù, sản phẩm lợi thế, đặc sản của địa phương là nguồn sản phẩm tiềm năng để phát triển thành SPCL của địa phương khi đáp ứng được các tiêu chí, điều kiện.

1.3. Sản phẩm OCOP

Sản phẩm OCOP được hình thành từ Chương trình OCOP hay còn gọi là Mỗi xã một sản phẩm (One commune one product) được Chính phủ phê duyệt triển khai thực hiện thông qua Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Sản phẩm OCOP được xác định: Gồm các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ du lịch có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị văn hóa, lợi thế của địa phương; đặc biệt là các sản phẩm đặc sản vùng miền, sản phẩm làng nghề, dịch

¹³ Theo De Kop, Sautier và Gerz (2006), đặc sản là các sản phẩm chỉ có thể sản xuất trong một khu vực địa lý nhất định mà tại đó thực hành sản xuất của con người cộng với yếu tố về văn hóa, trải qua thời gian dài, đã góp phần tạo ra những đặc tính sinh học riêng cho sản phẩm. Do tính đặc thù về địa lý, danh tiếng và chất lượng, đặc sản thường có giá trị gia tăng lớn hơn so với sản phẩm thông thường cùng loại. Giá trị này thuộc về cộng đồng sản xuất sản phẩm trong nhiều năm, thậm chí qua nhiều thế hệ phát triển thành đặc sản mang lại lợi ích lâu dài, bền vững cho cộng đồng địa phương.

vụ du lịch dựa trên các thế mạnh, lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn nguyên liệu, tri thức và văn hóa bản địa. Sản phẩm được phân theo 6 nhóm, gồm:

+ Nhóm thực phẩm, gồm: Nông, thủy sản tươi sống; nông, thủy sản sản sơ chế, chế biến và các thực phẩm khác.

+ Nhóm đồ uống, gồm: Đồ uống có cồn; đồ uống không cồn.

+ Nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, gồm: Sản phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược, tinh dầu và dược liệu khác.

+ Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, gồm: Các sản phẩm từ gỗ, sợi tự nhiên, kim loại, gốm sứ, dệt may, thêu ren... làm đồ lưu niệm, đồ trang trí, đồ gia dụng.

+ Nhóm sinh vật cảnh, gồm: Hoa, cây cảnh, động vật cảnh.

+ Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

Sản phẩm OCOP có tiêu chí cụ thể để xác định; được phân thành 05 hạng (Hạng 5 sao; Hạng 4 sao; Hạng 3 sao; Hạng 2 sao; Hạng 1 sao)¹⁴. Các sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên có khả năng phát triển thành sản phẩm chủ lực của địa phương và quốc gia.

2. Thực trạng hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển SPCL của địa phương

Việc triển khai các cơ chế, chính sách chương trình, đề án về ứng dụng, chuyển giao KH&CN trong phát triển sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ nói chung, trong đó có SPCL của địa phương đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên còn có những hạn chế, khó khăn, đòi hỏi cần có những điều chỉnh về cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển hiệu quả các SPCL của địa phương.

2.1. Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương thông qua các chương trình, đề án

Thực hiện định hướng, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về đẩy nhanh ứng dụng KH&CN phát triển kinh tế-xã hội, giai đoạn 2016-2024, nhiều cơ chế, chính sách, chương trình, đề án đã được ban hành và triển khai nhằm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN để phát triển các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, trong đó có SPCL của địa phương, gồm: các chương trình, đề án về KH&CN do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý; chương trình, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực do các Bộ, ngành quản lý có nội dung về KH&CN và các cơ chế, chính sách về phát triển KH&CN của địa phương.

a) Chương trình, đề án về KH&CN

Một số chương trình KH&CN cấp quốc gia đã được ban hành và đang triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có liên quan trực tiếp phát triển SPCL của địa phương như: Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số (Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình phát triển sản phẩm quốc

¹⁴ Theo quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

gia đến 2030 (Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ); Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam” (Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ (giai đoạn 2021-2030); Chương trình phát triển trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ)...

Trong số đó, “Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiên bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025” được đánh giá là một trong những chương trình đạt nhiều kết quả trong việc hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiên bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, sản phẩm hàng hoá, dịch vụ cho khu vực nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số tại các địa phương trên cả nước.

Với 400 dự án được hỗ trợ triển khai tại 61 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016-2020 và 137 dự án được triển khai giai đoạn 2021-2025, Chương trình đã hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao được nhiều công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,.. Trong lĩnh vực trồng trọt (có số lượng dự án lớn nhất với 176 dự án, chiếm tỷ lệ 44,0% tổng số dự án), đã tập trung hỗ trợ địa phương về kỹ thuật và công nghệ sản xuất giống mới, chuyển giao kỹ thuật nhân giống, trồng và chăm sóc, thu hoạch cây rau, cây hoa, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu...; Trong chăn nuôi: ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất con giống, dinh dưỡng và chăm sóc vật nuôi, vệ sinh chuồng trại gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác; Lĩnh vực thủy sản: tập trung hỗ trợ địa phương về kỹ thuật và công nghệ sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản và xử lý môi trường nuôi ở các vùng nuôi khác nhau... Lĩnh vực công nghệ sinh học: tập trung hỗ trợ địa phương về kỹ thuật và công nghệ sản xuất các loại chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ vi sinh, chế phẩm vi sinh cải tạo đất, sản xuất các loại nấm đặc sản như nấm linh chi, nấm đông trùng hạ thảo...; Lĩnh vực công nghệ bảo quản, chế biến: tập trung hỗ trợ địa phương về kỹ thuật và công nghệ mới trong sấy gỗ, sản xuất dũa gỗ, ván ghép thanh, sản xuất muối, thức ăn thủy sản.... Bên cạnh đó là lĩnh vực: trồng trọt kết hợp chăn nuôi, thủy sản (tập trung hỗ trợ bố trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp với đặc điểm của các tiểu vùng); lĩnh vực xây dựng (tập trung hỗ trợ chuyển giao công nghệ để sản xuất 02 đối tượng chính là gạch không nung và cát nhân tạo nhằm thay thế cho vật liệu truyền thống (gạch đất sét nung, cát tự nhiên); lĩnh vực xử lý môi trường nước (tập trung hỗ trợ chuyển giao tiên bộ kỹ thuật về xử lý nước, cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt; hỗ trợ các hệ thống tưới tiết kiệm nước phục vụ sản xuất)...

Thông qua Chương trình, hàng nghìn mô hình ứng dụng hiệu quả các quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật đã được triển khai trên khắp cả nước, ở hầu hết các lĩnh vực của sản xuất, thay thế cho phương thức sản xuất lạc hậu, kém hiệu quả, mang lại hiệu quả kinh tế trực tiếp cho tổ chức chủ trì và các đối tượng tham gia thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình. Nhiều sản phẩm hàng hoá - trong đó có các đối tượng thuộc danh mục các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, có lợi thế của địa phương - được hỗ trợ phát triển thông qua ứng dụng công

nghệ, tiên bộ kỹ thuật từ Chương trình đã giúp tạo chuyển biến về năng suất, chất lượng, thương mại hoá được sản phẩm, phát triển thị trường tiêu thụ, từ đó mang lại nguồn thu cho người sản xuất, các tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm ở địa phương, góp phần nâng cao đời sống vật chất của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các mô hình ứng dụng công nghệ của các dự án trở thành những mô hình mẫu, có tính đại diện tại địa bàn triển khai do chính người dân sau khi được tập huấn kỹ thuật trực tiếp thực hiện. Các mô hình ứng dụng thành công cũng trở thành các điểm trình diễn công nghệ cho các tổ chức, người nông dân đến tham quan học tập, từ đó thu hút được doanh nghiệp, người nông dân mạnh dạn bỏ vốn đầu tư ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh hiệu quả kinh tế, các dự án thuộc Chương trình nông thôn, miền núi còn mang lại hiệu quả xã hội thiết thực (thu hút được nhiều lao động tham gia sản xuất góp phần đáng kể giải quyết công ăn việc làm, lao động dôi dư ở địa phương trong vùng; tạo sinh kế ổn định cho người dân; đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ cho người dân...); hiệu quả bảo vệ môi trường (nhiều dự án ứng dụng công nghệ trong xử lý phế phụ phẩm trong quá trình sản xuất nông nghiệp (rơm rạ, bã mía, mùn cưa...)¹⁵ góp phần giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường trong nông thôn. Các dự án sản xuất rau, quả, chăn nuôi lợn, gia cầm an toàn theo các tiêu chuẩn (VietGap, Global Gap, an toàn, hữu cơ,...) không chỉ giúp tạo ra sản phẩm an toàn, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng mà còn giúp giảm thiểu một lượng lớn thuốc bảo vệ thực vật, các chất hóa học ra môi trường, giảm phát thải từ sản xuất ra môi trường...

Qua đó có thể thấy, Chương trình không chỉ hướng đến mục tiêu hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao KH&CN trong phát triển sản phẩm hàng hoá mà mang nhiều ý nghĩa xã hội, đặc biệt ở khía cạnh tạo sinh kế, mang lại phương thức sản xuất tiên bộ cho người dân, hỗ trợ xóa đói - giảm nghèo tại các vùng nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số; giúp người dân tiếp cận, biết ứng dụng KH&CN vào sản xuất; qua đó nâng cao trình độ, năng lực tiếp cận khoa học và công nghệ của người dân. Cũng chính vì vậy, đối tượng hỗ trợ từ Chương trình khá rộng lớn, chưa tập trung nhất quán vào các đối tượng được xác định là sản phẩm trọng điểm, chủ lực, đặc thù của địa phương. Hàng trăm dự án được triển khai thực hiện với hàng nghìn quy trình công nghệ, tiên bộ kỹ thuật được hỗ trợ chuyển giao, áp dụng và sản xuất nên đa phần các quy trình công nghệ, tiên bộ kỹ thuật này ở mức độ đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng, thực hành để phù hợp với địa bàn triển khai và đối tượng tiếp nhận (các tổ chức, cá nhân ở vùng nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn). Việc ứng dụng, chuyển giao tiên bộ KH&CN vào sản xuất bước đầu mới hỗ trợ để phát triển ra sản phẩm hàng hoá; sản phẩm hàng hoá được hình thành có chuyển biến, gia tăng về năng suất, chất lượng, tuy nhiên sức cạnh tranh còn hạn chế; đa số các sản phẩm mới chỉ để tiêu thụ nhanh, tại chỗ trên địa bàn, tại các vùng nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số, chưa có khả năng phát triển, cạnh tranh ở các thị trường

¹⁵ Dự án: Ứng dụng tiên bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất phân bón hữu cơ dạng viên nén từ phụ phẩm chế biến tinh bột sắn và các phụ phẩm nông nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh thúc đẩy phát triển nông nghiệp sạch tại tỉnh Quảng Ngãi; ...

rộng lớn. Chính vì vậy, các sản phẩm của Chương trình cần được tinh chọn để tiếp tục áp dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu cụ thể hơn về tăng năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, mở rộng, phát triển được thị trường lớn hơn, trở thành các SPCL của địa phương (không chỉ ở vùng nông thôn, miền núi và dân tộc thiểu số), mang lại thu nhập, hiệu quả kinh tế bền vững cho người dân.

Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến 2030 hướng đến đối tượng là các sản phẩm quốc gia¹⁶. Để đạt được các mục tiêu này, Chương trình nêu 06 nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện, trong đó có giải pháp về: “*Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, phục vụ việc hình thành và phát triển các sản phẩm quốc gia*”, trong đó có một số sản phẩm chủ lực của địa phương thuộc danh mục sản phẩm quốc gia (sản phẩm lúa gạo, cá da trơn,...). Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã hoàn chỉnh hành lang pháp lý quản lý Chương trình (ban hành Thông tư số 04/2024/TT-BKHCN ngày 12/6/2024 quy định quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030) và đang bắt đầu tổ chức triển khai Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030.

Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam”: Với mục tiêu tổng thể là “*Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, góp phần nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế*”, Chương trình có *ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa chủ lực của quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương* (khoản 5 Điều 5 của Thông tư số 15/2022/TT-BKHCN). Đây là một nội dung rất có ý nghĩa trong phát triển SPCL, cần tăng cường hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm chủ lực của địa phương thông qua áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng.

Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030: Một trong những mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình là bảo hộ, quản lý và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù, chủ lực của địa phương¹⁷. Tính đến năm 2022, đã có 118 sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù của địa phương được hỗ

¹⁶ Tại Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 16/4/2012 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, đã phê duyệt Danh mục sản phẩm quốc gia gồm 06 sản phẩm chính thức và 03 sản phẩm dự bị: *06 sản phẩm chính thức gồm*: (1) Sản phẩm lúa gạo Việt Nam chất lượng cao, năng suất cao; (2) Sản phẩm thiết bị siêu trường, siêu trọng: Thiết bị nâng hạ có sức nâng lớn (gồm 09 nhóm sản phẩm nâng hạ); Giàn khoan dầu khí di động; (3) Sản phẩm bảo đảm an ninh, an toàn mạng thông tin: Các sản phẩm an ninh mạng; Các sản phẩm bảo mật thông tin; (4) Sản phẩm động cơ sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải (Động cơ Diesel D4, Động cơ xăng dùng cho ô tô công suất 55 - 150 mã lực đạt tiêu chuẩn khí thải EURO4); (5) Sản phẩm vắc-xin phòng bệnh cho người và vật nuôi của Việt Nam (Vắc-xin phòng bệnh cho người, Vắc-xin phòng bệnh cho vật nuôi); (6) Sản phẩm phục vụ an ninh quốc phòng. *03 sản phẩm dự bị*: (1) Sản phẩm cá da trơn Việt Nam chất lượng cao và các sản phẩm chế biến từ cá da trơn; (2) Sản phẩm nấm ăn và nấm dược liệu; (3) Sản phẩm vi mạch điện tử.

¹⁷ Tại Quyết định số 2205/QĐ-TTg, Chương trình đã nêu mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là: “*Tối thiểu 40% sản phẩm được công nhận là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ*” (đến năm 2030 là 60%), qua đó nhằm hướng tới nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam.

trợ bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ. Nhiều sản phẩm sau khi được bảo hộ SHTT được người tiêu dùng biết đến sản phẩm một cách rộng rãi, qua đó uy tín của sản phẩm không ngừng được nâng cao và giá trị sản phẩm gia tăng đáng kể. Đã có nhiều loại sản phẩm chủ lực của Việt Nam có sản lượng xuất khẩu cao đã được hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT tại các thị trường nước ngoài trọng điểm (Trung Quốc, Australia, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc...) như vải thiều Lục Ngạn, thanh long Bình Thuận... Đây là những điều kiện thuận lợi, mở đường cho sản phẩm này tiếp cận các thị trường quốc tế, qua đó góp phần khẳng định uy tín, giá trị thương hiệu của các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Qua đó có thể thấy, việc bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm, dịch vụ chủ lực của địa phương là rất quan trọng, cần được tiếp tục tăng cường hiệu quả thực hiện hơn nữa; thu hút sự tham gia chủ động, tích cực hơn nữa của doanh nghiệp.

Bên cạnh các chương trình nêu trên, giai đoạn 2016-2020, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp triển khai nhiều chương trình KH&CN cấp quốc gia; các chương trình này tiếp tục được tái cơ cấu để triển khai tiếp trong giai đoạn từ 2021-2025¹⁸. Mặc dù không đặt mục tiêu và không xác định đối tượng hướng đến là các sản phẩm chủ lực của địa phương, nhưng thông qua việc triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, giải quyết những vấn đề KH&CN đặt ra trong các ngành, lĩnh vực, nhiều công nghệ mới đã được chuyển giao, ứng dụng, có tác động mạnh mẽ đến phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ nói chung, trong đó có sản phẩm chủ lực của địa phương.

Có thể thấy, các chương trình, đề án KH&CN cấp quốc gia đang thực hiện đã đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ KH&CN để phát triển sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, trong đó có các sản phẩm chủ lực địa phương, chủ lực của ngành và quốc gia. Tuy nhiên, đến nay, chưa có chương trình, đề án KH&CN nào trực tiếp hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN để phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương nhằm tác động trực tiếp đến các khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường cho các sản phẩm chủ lực của địa phương, đóng góp cụ thể, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Các chương trình, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực

Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Nhiều cơ chế, chính sách về đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao KH&CN trong nông nghiệp, phát triển nông thôn đã được ban hành thực hiện, góp phần phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Một số Đề án về phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực được ban hành trong đó có nội dung về đẩy mạnh ứng dụng KH&CN.

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã

¹⁸ Trong đó, có 03 Chương trình KH&CN phục vụ phát triển kinh tế các vùng: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ đến năm 2020 cũng hỗ trợ nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ để phát triển sản phẩm kinh tế - xã hội vùng, phát triển các sản phẩm hàng hoá nói chung, trong đó có sản phẩm chủ lực, đặc thù, có lợi thế của địa phương.

quy định riêng một chính sách về “Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao”¹⁹.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành *Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới*²⁰ với các mục tiêu: (1) Đề xuất được các giải pháp khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nền nông nghiệp có trách nhiệm theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống giảm nhẹ thiên tai; (2) Xây dựng và nhân rộng được các mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn phù hợp với điều kiện đặc thù, phát huy được thế mạnh của từng địa phương, vùng, miền (đặc biệt là tại các vùng khó khăn, vùng biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo chưa đạt chuẩn nông thôn mới) trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ, thúc đẩy liên kết sản xuất và phát triển thị trường theo chuỗi giá trị *nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm cấp tỉnh và sản phẩm đặc thù địa phương*.

Theo đó, Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới cũng có hướng đến phát triển sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm đặc thù địa phương. Tuy nhiên, đối tượng này không phải là đối tượng trực tiếp, tập trung hướng đến với những mục tiêu cụ thể²¹. Nhìn chung, đây là Chương trình KH&CN đặc thù, có mục tiêu, nội dung bao trùm hầu hết các lĩnh vực phát triển nông thôn, thuộc nhiều chuyên ngành KH&CN, phạm vi nghiên cứu trải rộng trên địa bàn nông thôn toàn quốc, tác động đến nhiều đối tượng, trung tâm là nông dân và các giải pháp về KH&CN phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung... Kết quả triển khai Chương trình đã góp phần kết nối chặt chẽ hơn giữa lý luận với thực tiễn, giữa nghiên cứu và chuyển giao, giữa nhà khoa học - doanh nghiệp - nông dân trong phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn²².

¹⁹ Với 06 nội dung hỗ trợ: 1) Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng; 2) Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới; 3) Doanh nghiệp được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ; 4) Hỗ trợ cho doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô; 5) Hỗ trợ chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống cho các Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao; 6) Hỗ trợ để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường cho Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

²⁰ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 - Thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

²¹ Kết quả triển khai trên thực tế cho thấy: trong giai đoạn 2016-2020, Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới đã phê duyệt triển khai trên 180 nhiệm vụ KH&CN. Kết quả triển khai Chương trình đã tạo ra 339 sản phẩm mới; đề xuất 160 nhóm chính sách, giải pháp ở nhiều lĩnh vực; hoàn thiện 97 quy trình sản xuất và công nghệ để chuyển giao vào sản xuất; xây dựng được 208 mô hình các loại. Chương trình tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ cây giống, con giống, tập huấn để hộ đồng bào dân tộc thiểu số đẩy mạnh sản xuất. Giai đoạn 2021-2025, Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới mới đang được triển khai thực hiện và đến nay chưa tổng hợp được kết quả triển khai.

²²Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chương trình có tồn tại một số khó khăn, hạn chế như: quy trình, thủ tục triển khai các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình phải được thực hiện đầy đủ theo các quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước nên mất rất nhiều thời gian; chất lượng và năng lực của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình còn hạn chế. Đặc biệt, có rất ít đề tài nghiên cứu ứng dụng nhằm tập trung trọng điểm vào các công nghệ mới, tiên tiến nhằm hỗ trợ cải thiện từng công đoạn trong quá trình sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, hàng hoá nông nghiệp, ở nông thôn, trong đó có các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù của địa phương. Những khó khăn, hạn chế nêu trên cũng là những bài học kinh nghiệm hữu ích trong việc xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP): Với mục tiêu: phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương; phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị; nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững... Đến nay, Chương trình OCOP đã được triển khai sâu rộng trên khắp cả nước và đạt được nhiều kết quả²³, đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, giúp phát huy lợi thế, tính đặc sắc và văn hóa của mỗi một địa phương trong cả nước trong thời gian qua. Các sản phẩm OCOP được hỗ trợ phát triển có sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm chủ lực của địa phương; nhiều sản phẩm OCOP (từ 3 sao trở lên) nếu tiếp tục có định hướng đầu tư sẽ phát triển thành SPCL của địa phương.

Tuy nhiên, việc ứng dụng KH&CN vào sản xuất sản phẩm OCOP còn rất hạn chế, các quy trình và công nghệ chế biến nhiều sản phẩm tại nhiều địa phương còn đơn giản, có lúc chưa đảm bảo đầy đủ các quy định, yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; vấn đề sở hữu trí tuệ chưa được các chủ thể quan tâm đúng mức, nhiều chủ thể chưa hiểu rõ và chưa chủ động đăng ký bảo hộ các nhãn hiệu, bảo hộ mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp... Những điều này dẫn đến chất lượng các sản phẩm OCOP thiếu ổn định, chưa bền vững, giá trị và khả năng cạnh tranh trên thị trường chưa cao. Do đó, việc tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, hỗ trợ xác lập vào bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm,... nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu là những nội dung cần tiếp tục được quan tâm, chú trọng trong phát triển các sản phẩm OCOP để phát triển thành các SPCL của địa phương.

Trong lĩnh vực Công Thương:

- *Chương trình khuyến công quốc gia*²⁴ giai đoạn 2021-2025 có nội dung “Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn, xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho cơ sở công nghiệp nông thôn và hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn”.

²³ **Tính đến cuối năm 2020**, có khoảng 4.469 sản phẩm được công nhận đạt 3 sao trở lên, trong đó, 62,2% sản phẩm đạt 3 sao, 36,2% sản phẩm đạt 4 sao và 1,7% sản phẩm tiềm năng 5 sao. Về cơ cấu sản phẩm theo nhóm, có 3.789 sản phẩm (chiếm 80%) thuộc nhóm thực phẩm, 8,8% thuộc nhóm lưu niệm nội thất và trang trí, 6,3% thuộc nhóm đồ uống, còn lại là các sản phẩm khác. Đặc biệt, đã có 35 sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng và điềm du lịch được công nhận là sản phẩm OCOP. Đã có 2.610 chủ thể có sản phẩm được công nhận OCOP, trong đó: 37,8% là các hợp tác xã, 27,7% là doanh nghiệp vừa và nhỏ, 31,7% là cơ sở/hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác²³. **Đến năm 2023**, đã có hơn 8.000 sản phẩm được đánh giá, phân hạng. Trong số đó, một số sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn 4 - 5 sao và đã được xuất khẩu ra nước ngoài, tiêu biểu như: nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuật, gạo ST25, lúa Hà Đông (Nguồn: <https://hanoimoi.vn/trien-khai-chuong-trinh-ocop-2024-chuan-hoa-quy-trinh-huong-den-xuat-khau-658480.html>.)

²⁴ Được phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn đến 2020 và Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 phê duyệt Chương trình giai đoạn 2021-2025.

Theo báo cáo, đoạn 2014-2020, Chương trình đã hỗ trợ xây dựng khoảng 261 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới; hỗ trợ cho 1.121 cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) về ứng dụng thiết bị, máy móc, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (ứng dụng máy móc tiên tiến). Một số ngành nghề đã được tập trung hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến như: khuyến khích cơ giới hoá trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; khuyến khích các cơ sở công nghiệp đầu tư chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất, gia công, sửa chữa cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; đầu tư xử lý nước thải, rác thải trong các cụm công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm;... Thực tế triển khai cho thấy, nội dung hỗ trợ của Chương trình mới chỉ tập chung vào hai nội dung chính là xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật và ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong dây chuyền sản xuất; các cơ sở CNNT đầu tư máy móc thiết bị mới nhằm tăng năng suất, nhưng sản phẩm còn đơn điệu, khả năng cạnh tranh kém, công tác quản lý còn hạn chế, chưa có các giải pháp để mở rộng thị trường nên khả năng tiêu thụ thấp; kinh phí khuyến công mà cơ sở CNNT được hỗ trợ để chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, xây dựng mô hình trình diễn phổ biến công nghệ mới còn hạn chế; chưa thể hiện được sự hỗ trợ tập trung, có trọng điểm để thúc đẩy cho sản phẩm công nghiệp mũi nhọn, chủ lực của địa phương,...

Có thể thấy, thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến việc đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, phát triển công nghệ, tiên bộ kỹ thuật vào phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong sản xuất, phát triển các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, trong đó có các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế của các địa phương. Định hướng nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiên bộ KH&CN trong phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ không chỉ có trong các chương trình KH&CN mà còn ở các chương trình/đề án về phát triển các ngành, lĩnh vực, trong đó nội dung về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH&CN được xác định là nội dung rất quan trọng. Tuy nhiên, đến nay, chưa có chương trình KH&CN cấp quốc gia nào trực tiếp hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiên bộ KH&CN trong phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương với những định hướng, mục tiêu, nội dung hỗ trợ cụ thể nhằm tác động trực tiếp, có trọng điểm vào phát triển các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chủ lực, qua đó góp phần giúp nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, phát triển thị trường tiêu thụ, đóng góp ngày càng hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và quốc gia.

c) Các cơ chế, chính sách do địa phương ban hành

Cụ thể hoá các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển KH&CN&ĐMST, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao tiên bộ KH&CN vào sản xuất - kinh doanh, phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, các tỉnh, thành phố trong cả nước đã chủ động ban hành các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KH&CN&ĐMST nói

chung, trong đó có việc tăng cường ứng dụng, chuyển giao KH&CN phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế, đặc thù của địa phương.

Liên quan đến hỗ trợ phát triển SPCL của địa phương nói chung, tổng hợp từ báo cáo của các địa phương cho thấy, các địa phương đã ban hành nhiều chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm ưu tiên, có lợi thế của địa phương²⁵. Tuy nhiên, đến nay, chỉ có tỉnh Tuyên Quang là địa phương duy nhất ban hành văn bản riêng quy định về ứng dụng KH&CN để phát triển sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh²⁶. Các địa phương khác quy định lồng ghép vào các chương trình phát triển KH&CN nói chung (trong đó tập trung nhiều hơn vào các giải pháp thúc đẩy hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền SHTT,...), các chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh (trong đó có nội dung phát triển sản phẩm chủ lực). Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển SPCL của địa phương tập trung theo 04 nhóm sau: (1) Chính sách hỗ trợ phát triển các ngành/lĩnh vực ưu tiên trong đó có phát triển sản phẩm chủ lực; (2) Chính sách hỗ trợ phát triển một số đối tượng cây trồng, vật nuôi,... cụ thể thuộc danh mục sản phẩm chủ lực; (3) Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực (có danh mục sản phẩm), trong đó tập trung chủ yếu là sản phẩm chủ lực trong nông nghiệp; (4) Chính sách hỗ trợ ứng dụng KH&CN phát triển sản phẩm chủ lực tại địa phương (mới chỉ có tỉnh Tuyên Quang ban hành).

Qua tổng hợp báo cáo của các địa phương cho thấy, việc ban hành chính sách KH&CN tác động trực tiếp trên đối tượng sản phẩm chủ lực địa phương còn rất ít, chủ yếu tập trung vào nhóm ngành nông nghiệp, một số ít thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến; chưa có các chương trình hỗ trợ thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào phát triển sản phẩm chủ lực (trừ tỉnh Tuyên Quang). Mặc dù, việc đẩy mạnh phát triển sản phẩm chủ lực địa phương đã được quan tâm, chú trọng triển khai với sự lãnh đạo, chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tuy nhiên, ở một số địa phương, chính sách phát triển sản phẩm chủ lực còn thiếu tính đồng bộ, chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa các ngành và các địa phương. Các cơ chế khuyến khích cho hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ còn thiếu, chưa đủ mạnh; chính sách hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, thủ tục còn phức tạp khiến nhiều doanh nghiệp, tổ chức chưa thực sự mặn mà đầu tư vào KH&CN. Các chính sách thường có thời gian điều chỉnh và cập nhật chậm, thiếu linh hoạt, không theo kịp tiến độ sản xuất và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều địa phương, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa

²⁵ Tổng hợp báo cáo từ các địa phương: Trong giai đoạn vừa qua, chỉ có 21/63 tỉnh, thành phố ban hành văn bản quy định trực tiếp về hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, có lợi thế tại địa phương, trong đó: vùng TDMNPB có 5/14 tỉnh (Tuyên Quang, Hoà Bình, Sơn La, Lạng Sơn, Thái Nguyên); vùng ĐBSH có 3/11 tỉnh (Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình); vùng BTB&DHTB có 8/14 tỉnh (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa (*sp đặc trưng*), Bình Thuận (*sp lợi thế*), Bình Định); vùng Tây Nguyên có 1/5 tỉnh (Đắk Nông; vùng ĐNB có 1/6 tỉnh (Bình Phước); vùng ĐBSCL có 3/13 tỉnh (Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng (*sp*)).

²⁶ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển hương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020. Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025

còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn lực tài chính, công nghệ, nhân lực... để triển khai các chính sách hỗ trợ. Một số nhiệm vụ hỗ trợ mang tính ngắn hạn, thiếu chiến lược dài hạn, dẫn đến tình trạng các sản phẩm không bền vững hoặc bị gián đoạn khi nguồn lực cạn kiệt hoặc khi thay đổi chính sách. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Đề nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh cho SPCL của địa phương, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách chung về khuyến khích, hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển SPCL thì việc ban hành các chính sách, chương trình riêng về KH&CN, trong đó tập trung vào đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN để phát triển SPCL với các mục tiêu, nội dung hỗ trợ cụ thể là một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cần tập trung triển khai trong thời gian tới.

2.2. Tình hình, kết quả triển khai hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương

a) Hỗ trợ thông qua triển khai nhiệm vụ KH&CN

Giai đoạn 2016-2024, đã có nhiều nhiệm vụ KH&CN từ Trung ương đến địa phương được triển khai thực hiện nhằm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, trong đó có các sản phẩm chủ lực của quốc gia, địa phương và vùng, miền.

Tổng hợp từ số liệu báo cáo của các địa phương, giai đoạn 2016-2024, có khoảng 2.597 nhiệm vụ KH&CN các cấp được triển khai thực hiện trên cả nước nhằm hỗ trợ ứng dụng KH&CN vào sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, trong đó có các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, có lợi thế của địa phương. Trong đó, có khoảng 108 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia²⁷ và khoảng 2.376 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở. Các nhiệm vụ được triển khai trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó, lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất (khoảng 73%), còn lại là khoa học y dược, khoa học giáo dục - đào tạo, khoa học xã hội, nhân văn.

Các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia tập trung hỗ trợ đẩy mạnh việc ứng dụng các kết quả KH&CN, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất các sản phẩm theo hướng chuỗi giá trị; nâng cao giá trị, sức cạnh tranh của các sản phẩm trọng điểm, chủ lực, có lợi thế của địa phương; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; giải quyết các vấn đề cấp thiết của địa phương về quản lý tổng hợp một số dịch bệnh chính hại cây trồng, vật nuôi; phát triển giống cây trồng, vật nuôi thích ứng được với biến đổi khí hậu; các vấn đề về địa chất, thổ nhưỡng, chống sạt lở, bảo vệ môi trường... Các dự án hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển nông thôn, miền núi tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần thay đổi phương thức sản xuất theo hướng hiện đại, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nhất là sản phẩm nông nghiệp, đồng thời tạo việc làm, sinh kế cho người dân, góp phần thiết thực thúc đẩy phát triển KT-XH của các địa

²⁷ Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia chủ yếu thuộc các Chương trình KH&CN: Nông thôn miền núi; Nhiệm vụ độc lập cấp thiết địa phương; Chương trình Quỹ gen; Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ;...

phương, nâng cao đời sống người dân²⁸.

Nhìn chung, trong giai đoạn vừa qua, hầu hết các địa phương vẫn tiếp tục dành khoảng 60 - 65% kinh phí sự nghiệp KH&CN chi cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ. Theo báo cáo của các địa phương, các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở cũng được tổ chức triển khai theo hướng nâng cao hiệu quả ứng dụng vào thực tiễn để phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, tạo ra sản phẩm mới, theo hướng chuỗi giá trị sản phẩm, tập trung ưu tiên vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, có lợi thế của địa phương; đề xuất các giải pháp thúc đẩy việc ứng dụng kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất và đời sống. Kết quả ứng dụng, chuyển giao công nghệ phát triển sản phẩm, hàng hoá trong các lĩnh vực như sau:

- *Lĩnh vực nông nghiệp:*

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng và từng bước làm chủ được công nghệ chọn tạo các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kháng bệnh và chống chịu với điều kiện bất thuận và ứng dụng vào sản xuất; ứng dụng CNSH, công nghệ cao, công nghệ mới và thân thiện với môi trường trong nuôi trồng, chăm sóc, canh tác, quản lý dịch bệnh, bảo quản nông sản; nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hoặc làm chủ được công nghệ thiết kế chế tạo một số loại máy móc để ứng dụng vào sản xuất, nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm; bảo tồn, khai thác và phát triển được một số nguồn gen cây trồng, vật nuôi, dược liệu...; xây dựng thương hiệu sản phẩm, thiết kế mẫu mã, nhãn hiệu, bao bì và xúc tiến quảng bá các sản phẩm để nâng cao năng suất, chất lượng cho các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh của địa phương, đặc biệt là các sản phẩm OCOP; thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương²⁹. Nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được triển khai mạnh mẽ ở các địa phương mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp người dân thay đổi tư

²⁸Mật ong Mèo Vạc, Hà Giang; Cam sành Hàm Yên, Tuyên Quang; Na Chi Lăng, Lạng Sơn; Chè Thái Nguyên; Nhân Sơn La; Sâm Lai Châu; Ba kích Quảng Ninh; Trà hoa vàng Vĩnh Phúc...

²⁹ *Tuyên Quang:* đối tượng hỗ trợ là các sản phẩm cam, chè, mía, bưởi, lạc, gỗ rừng trồng, trâu, lợn, cá đặc sản, hồng không hạt Xuân Vân, lê Hồng Thái, lúa gạo, bò thịt, gà thả vườn, vịt bầu, dê núi, ong mật, dược liệu. Các nhiệm vụ KH&CN đã tập trung khai thác hiệu quả các tiềm năng lợi thế của tỉnh, ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị sản xuất góp phần chuyển đổi cơ cấu và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, chủ động giống trong sản xuất, phục tráng giống cây trồng tốt tại địa phương. Tập trung nghiên cứu, phát triển về cây, con chủ lực của tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả, giá trị các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, đưa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh phát triển hiệu quả, bền vững. Ngoài ra, triển khai 15 nhiệm vụ hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của tỉnh với tổng kinh phí hỗ trợ 4.382,0 triệu đồng;

Sơn La: Đẩy mạnh đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiện đại, đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân trong toàn tỉnh. Toàn tỉnh công nhận được 05 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gồm: 01 vùng chè, 01 vùng chăn nuôi bò sữa tại huyện Mộc Châu; 02 vùng cà phê tại huyện Mai Sơn, 01 vùng Na...

Bắc Ninh: Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc sản, chủ lực của tỉnh được triển khai, áp dụng vào sản xuất và đời sống, góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, bền vững như: Dự Hương 8, VNR20, ... dần thay thế cho các giống cũ có năng suất, chất lượng thấp, dài ngày như: Xi 23, C770, Khang dân, Q5....

Kon Tum: Giai đoạn 2016-2024, tỉnh đã triển khai thực hiện 20 đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương như: các giống rau, hoa xứ lạnh; các giống lúa chất lượng cao RVT, HT9; các giống mía K95-156, Suphanburi, K88-92, LK92-11; các giống cà phê chè TN1, TN2, F5TN1; giống cà phê RT4; chuyển giao quy trình công nghệ trồng thâm canh cây cao su và khai thác mù cây cao su quy mô hộ gia đình; xây dựng chỉ dẫn địa lý 'Ngọc Linh' cho sản phẩm sâm củ của 2 tỉnh Kon Tum và Quảng Nam. Kết quả các đề tài, dự án đã góp phần trong việc xây dựng và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ của tỉnh, trong đó chủ yếu tập trung lĩnh vực nông nghiệp.

Đông Tháp: Giai đoạn 2016 - 2024, tỉnh Đồng Tháp đã tổ chức triển khai thực hiện 09 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh có góp phần thực hiện phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của Tỉnh, như: xoài, hoa kiềng, sen, kiệu, cây rau và khoai lang tím nhạt...

duy, phương thức sản xuất, ứng dụng TBKT nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng...

- *Lĩnh vực công nghiệp nông thôn:*

Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương cho thấy, kết quả ứng dụng KH&CN trong phát triển lĩnh vực công nghiệp nông thôn chủ yếu là công nghiệp bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp³⁰; tiêu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng³¹, chế biến lâm sản³²...; hình thức hỗ trợ chủ yếu là hỗ trợ ứng dụng, chuyên giao tiên bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ thiết bị máy móc, ứng dụng máy móc thiết bị mới vào sản xuất và xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật³³; công nghệ chế tạo một số thiết bị phục vụ sản xuất được nhiều địa phương triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả³⁴.

Ở một số địa phương, các nhiệm vụ KH&CN được tập trung theo hướng nghiên cứu ứng dụng, từng bước làm chủ được công nghệ phát triển sản phẩm mới thuộc các lĩnh vực công nghệ chế biến, công nghệ thông tin và viễn thông, cơ khí, vật liệu mới, logictis, công nghệ chế biến, dịch vụ, du lịch, năng lượng, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu...³⁵. Khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ cho những khâu cơ bản, quyết định chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu, chế tạo ra một số dây chuyền công nghệ thiết bị đồng bộ, hiện đại phục vụ

³⁰ Vùng Tây Nguyên: Đắk Nông: đầu tư ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào hoạt động sản xuất, chế biến, góp phần nâng cao giá trị cho các sản phẩm tiềm năng, thể mạnh của tỉnh, tạo ra nhiều sản phẩm mới có chất lượng cao, nâng cao sức cạnh tranh và đẩy mạnh tiêu thụ trên thị trường, như: Cà phê, hồ tiêu, Điều, Mắc ca, Ca cao ... Trong giai đoạn 2016 - 2024, đã triển khai thực hiện 94 Đề án khuyến công nhằm hỗ trợ các đơn vị mạnh dạn đầu tư, đổi mới, ứng dụng các máy móc, thiết bị vào hoạt động sản xuất.

³¹ *Nam Định:* các doanh nghiệp sản xuất gạch tuynel, gạch xây không nung, gạch ốp lát đã ứng dụng các nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất như công nghệ sấy tuần hoàn thu hồi nhiệt, robot vận chuyển, ...

³² *Lâm Đồng:* Đã nghiên cứu chế tạo thành công máy sấy gỗ bằng năng lượng mặt trời với công suất 25 m3/mê, thiết lập chế độ sấy tiết kiệm năng lượng, giảm giá thành sấy, đảm bảo chất lượng gỗ sau sấy, xây dựng được 3 quy trình sấy cho 3 loại gỗ: gỗ thông, gỗ keo lai và gỗ trầm bông vàng được chuyên giao cho Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh ứng dụng vào sản xuất.

³³ *Hà Nam:* Từ năm 2016-2024 bằng nguồn kinh phí khuyến công, Sở Công Thương tỉnh đã xây dựng 19 đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất và hỗ trợ xây dựng 02 phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm công nghệ nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia. Việc ứng dụng, chuyên giao khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản...) để tăng năng suất, phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường được các cơ sở sản xuất, trang trại quy mô lớn tập trung áp dụng, cho hiệu quả rõ rệt.

Hung Yên: Điển hình, một số làng nghề mộc (Hòa Phong thị xã Mỹ Hào; Thụy Lâm xã Thanh Long huyện Yên Mỹ; Minh Khai xã Đại Tập huyện Khoái Châu...) đã sử dụng công nghệ hiện đại như máy cưa, máy đục, máy bào gỗ...; làng nghề hoa, cây cảnh Xuân Quan; Phụng Công huyện Văn Giang sử dụng nhà lưới, nhà kính, hệ thống phun sương...; làng nghề truyền thống đúc đồng Lộng Thượng xã Đại Đồng huyện Văn Lâm; chạm bạc Huệ Lai xã Phù Ủng huyện Ân Thi sử dụng máy chà, đánh bóng, khuôn... Trong công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp: Các chương trình khoa học công nghệ của tỉnh tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn, công nghệ tiên tiến trong sản xuất vật liệu mới.

Trà Vinh: Về công tác khuyến công: hàng năm Sở Công Thương đều thực hiện nội dung hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị mới vào sản xuất và xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật chiếm tỷ lệ lớn trong các nội dung hoạt động khuyến công và đây cũng là nội dung mang lại hiệu quả cho các cơ sở công nghiệp nông thôn nâng cao năng suất, chất lượng và giảm chi phí sản xuất sản phẩm. Giai đoạn 2016-2023, đã triển khai 101 đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến với kinh phí 14,86 tỷ đồng; 03 đề án hỗ trợ mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới với kinh phí 875 triệu đồng.

³⁴ *Trà Vinh:* Đã thiết kế công nghệ xử lý tuần hoàn tái sử dụng nước theo quy trình RAS nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh có bổ sung vi sinh. Lắp đặt hệ thống mô hình và đang vận hành thực nghiệm công nghệ xử lý tuần hoàn nước nuôi tôm thẻ, Thiết kế chế tạo thiết bị xác định tỉ lệ sấp trong trái dừa; Chế tạo máy tách vỏ trái dừa tại tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất tơ xơ dừa. Các kết quả nghiên cứu đã tạo ra quy trình công nghệ và thiết bị máy móc góp phần tạo giá trị gia tăng cho một số mặt hàng nông sản.

³⁵ *Thái Nguyên:* Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện góp phần nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm, hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh như: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất, chế biến đồ uống giải khát lên men từ chè Thái Nguyên - Trà Kombucha;

phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng sản xuất sản phẩm hàng hoá.

Thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia, hằng năm, các địa phương đều thực hiện việc xác định, công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp (cấp huyện/tỉnh/khu vực/quốc gia). Đây là những sản phẩm nổi trội, đại diện cho các nhóm ngành sản xuất công nghiệp chủ yếu, có lợi thế của địa phương, khu vực và quốc gia, có giá trị sử dụng cao, có chất lượng, tiềm năng để phát triển mở rộng sản xuất, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Việc xác định, công nhận các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu còn để thực hiện các chính sách hỗ trợ từ chương trình khuyến công quốc gia, trong đó có các nội dung hỗ trợ về KH&CN. Một số địa phương xác định được danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực để ưu tiên đầu tư phát triển³⁶, ban hành các đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực³⁷, trong đó có việc ứng dụng KH&CN trong phát triển sản phẩm.

Tuy nhiên, thực tế tình hình ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong công nghiệp nông thôn vẫn còn nhiều hạn chế, thách thức như thiếu vốn, trình độ công nghệ chưa đồng đều và khó khăn trong việc tiếp cận thông tin nhất là ở khối doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Mặc dù đã có nhiều cơ sở chế biến đã chú trọng đầu tư máy móc, nhưng chủ yếu vẫn là các thiết bị cơ bản; số lượng cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến còn ít. Một số chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật đã được triển khai nhưng quy mô và phạm vi lan tỏa còn hạn chế. Nhiều mô hình sản xuất đã chú trọng đến tính bền vững, áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường nhưng chưa đủ mạnh để thay thế các phương pháp truyền thống.

- *Các lĩnh vực khác như y dược, quản lý tài nguyên, môi trường*: Một số kết quả KH&CN được ứng dụng trong nuôi trồng, chế biến các sản phẩm dược liệu³⁸; ứng dụng trong quản lý tài nguyên, môi trường³⁹.

b) Việc bố trí nguồn lực, kinh phí KH&CN hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển SPCL của địa phương

Trong giai đoạn 2016-2024, Chính phủ đã quan tâm, tăng cường phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia,

³⁶ Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Phú Yên, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hải Phòng, Huế, Thái Bình,...

³⁷ *Cần Thơ*: Quyết định số 681/QĐ-UBND, ngày 15-3-2023, phê duyệt Đề án “Thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp TP Cần Thơ giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030”: Mục tiêu của Đề án là thu hút đầu tư trong các ngành công nghiệp nhằm phát triển các ngành công nghiệp, sản phẩm công nghiệp chủ lực (chế biến lương thực, thực phẩm, thủy hải sản; sản xuất hóa chất (dược phẩm, phân bón, cao su, nhựa); công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...); cơ khí chế tạo, vật liệu mới; năng lượng mới và năng lượng tái tạo và nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ.

Kiên Giang: Có 7 nhóm ngành hàng công nghiệp chủ lực của tỉnh gồm, sản xuất và chế biến vật liệu xây dựng (Xi măng, Clinker, vật liệu không nung, vật liệu nhẹ); chế biến lương thực, thực phẩm (thủy hải sản đông lạnh, tôm, mực, cá và hải sản khác), thủy sản khô; thủy sản đóng hộp; chả cá, dầu cá; nước mắm, nước chấm; gạo, tinh bột, dầu cá; bánh, kẹo; sản phẩm chế biến từ thịt, rau, củ, quả); chế biến lâm sản (gỗ MDF; đồ gỗ xây dựng); sản xuất da giày - may mặc (giày da, túi xách; quần áo may sẵn); sản xuất cơ khí (chân vịt tàu thủy; máy móc, thiết bị, linh kiện phục vụ cho lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, xây dựng, y tế); sản xuất đồ (uống nước giải khát các loại); sản xuất, lắp ráp linh kiện điện - điện tử (thiết bị điện gia dụng; tai nghe điện thoại).

³⁸ *Lâm Đồng*: Đối tượng cây dược liệu tại Lâm Đồng đã và đang được tập trung triển khai nghiên cứu và phát triển thành các sản phẩm phục vụ nhu cầu thị trường như: sản xuất cao khô từ lá dâu tằm; sản xuất trà dược liệu túi lọc từ cây lan gấm, lá cây húng chanh...

³⁹ *Lâm Đồng*: Ứng dụng công nghệ địa không gian (GPS, RS, GIS) để quản lý tài nguyên thiên nhiên Khu dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang, tỉnh Lâm Đồng đã được triển khai, nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong giám sát, quản lý tài nguyên rừng, khoáng sản, tình hình sử dụng đất. Hiện nay đề tài tiếp tục hoàn thiện để chuyển giao cho ngành lâm nghiệp phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Chương trình KH&CN để thúc đẩy ứng dụng KH&CN vào sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ nói chung ở các địa phương, trong đó có sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế, đặc sản của địa phương. Các chương trình hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế đã được huy động để đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ và các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của địa phương. Cụ thể như sau:

- Về nguồn vốn ngân sách Trung ương:

Tổng hợp số liệu từ báo cáo của 14⁴⁰ địa phương có báo cáo về kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, trong đó có sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương cho thấy, giai đoạn 2016-2024, có khoảng 1.208,3 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương. Trong đó, hỗ trợ phát triển thị trường chiếm tỷ lệ cao nhất là khoảng 49,5% (tương đương khoảng 598,0 tỷ đồng); hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ chiếm tỷ lệ khoảng 39,3% (tương đương khoảng 475,0 tỷ đồng); hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ khoảng 6,0%; hỗ trợ chuyển giao công nghệ khoảng 4,5%; đầu tư cơ sở hạ tầng khoảng 0,7%.

- Về nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, giai đoạn 2016-2024, đã có 20 tỉnh/thành phố⁴¹ trong cả nước chủ động bố trí phân bổ từ nguồn ngân sách địa phương cho phát triển sản phẩm hàng hoá, trong đó có sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương với tổng kinh phí khoảng 858,7 tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất là khoảng 76,0% (tương đương khoảng 653,0 tỷ đồng); bảo hộ sở hữu trí tuệ khoảng 15,0%; chuyển giao công nghệ khoảng 5,3%; đầu tư cơ sở hạ tầng khoảng 2,6%, phát triển thị trường chiếm tỷ lệ khoảng 0,7%; đào tạo, tập huấn khoảng 0,4%. Trong số đó, các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ bố trí kinh phí ngân sách nhà nước chiếm 50,3% (tương đương khoảng 431,6 tỷ đồng); các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ 31,3%; các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên chiếm tỷ lệ 10,0%; các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ lệ 7,5%; các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ chiếm tỷ lệ 0,9%; vùng Đông Nam Bộ không có số liệu thống kê cho nội dung này.

- Về nguồn kinh phí khác:

Ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, một số địa phương đã chủ động thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các dự án hợp tác quốc tế... Điều này đã giúp tăng cường thêm nguồn lực cho phát triển sản phẩm hàng hoá, trong đó có các sản phẩm chủ lực. Hình thành các quỹ hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chế biến với lãi suất ưu đãi, giúp các doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn dễ dàng hơn. Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, theo số liệu báo cáo của 12 tỉnh/thành phố⁴² đã huy động được khoảng

⁴⁰ Gồm: Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Phú Yên, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh.

⁴¹ Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Hải Dương, Bắc Ninh, Nghệ An, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Lâm Đồng, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang, Cà Mau.

⁴² Lạng Sơn, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Hà Nội, Đắk Nông, Kon Tum, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau.

387,8 tỷ đồng, trong đó, hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ huy động được nguồn vốn ngoài ngân sách lớn nhất với tổng kinh phí khoảng 288,8 tỷ đồng, tương đương 74,4% (chủ yếu là đối ứng thực hiện các dự án KH&CN); chuyển giao công nghệ 21,2%; bảo hộ sở hữu trí tuệ và phát triển thị trường có tỷ lệ huy động vốn đạt khoảng 3,9%; tiếp đến là đào tạo, tập huấn và đầu tư cơ sở hạ tầng.

Nhìn chung, từ năm 2016 đến nay, việc đầu tư cho phát triển sản phẩm hàng hoá, trong đó có sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm lợi thế của địa phương có sự gia tăng về nguồn lực, nhưng việc phân bổ nguồn lực giữa các địa phương chưa đồng đều, mức đầu tư chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thực tế, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế thấp. Nhiều địa phương gặp khó khăn trong việc kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân và nguồn lực xã hội hóa do hạ tầng còn yếu kém, môi trường đầu tư chưa hấp dẫn. Tâm lý e ngại rủi ro khi đầu tư vào các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện biến đổi khí hậu và thiên tai đã làm hạn chế dòng vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Quỹ phát triển KH&CN địa phương, quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp với quy mô quỹ và mức hỗ trợ còn hạn chế, chưa thực sự phát huy được hiệu quả như mong đợi. Việc giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư cho KH&CN tại một số địa phương còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến việc sử dụng nguồn vốn chưa đạt hiệu quả cao.

Qua phân tích thực trạng nêu trên có thể thấy, việc ứng dụng, chuyển giao KH&CN vào sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm từ cơ chế, chính sách cho đến hỗ trợ nguồn lực kinh phí để thực hiện. Các địa phương đã chủ động hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, người dân ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm hàng hoá, trong đó có các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, có lợi thế của địa phương, nhờ đó chất lượng nhiều sản phẩm hàng hoá, trong đó có các sản phẩm chủ lực, đặc thù của địa phương được nâng lên. Nhiều sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, có lợi thế của địa phương đã được công nhận quyền sở hữu công nghiệp, được xác lập bảo hộ chỉ dẫn địa lý, được cấp mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu... Qua đó, sản lượng, chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày một nâng cao, tăng doanh thu cho doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, đời sống nhân dân tham gia sản xuất được nâng cao, giải quyết được nguồn lao động dôi dư, môi trường được cải thiện, tỷ lệ đóng góp GRDP từ các sản phẩm hàng hóa cho kinh tế - xã hội địa phương ngày càng ổn định. Tuy nhiên, cơ chế, chính sách cũng như việc triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, hoạt động ứng dụng, chuyển giao KH&CN phát triển sản phẩm hàng hoá, dịch vụ nói chung, SPCL của địa phương nói riêng còn hạn chế, nhiều khó khăn, vướng mắc.

2.3. Khó khăn, hạn chế trong ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương

Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương cho thấy, việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển sản phẩm nói chung, trong đó có các SPCL còn nhiều hạn chế, khó khăn, tập trung vào một số mặt sau:

Thứ nhất, về cơ chế, chính sách, cho đến nay, chưa có chính sách chung của quốc gia về đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH&CN vào phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương, với các nội dung định hướng theo mục tiêu nhất định nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực; phát triển thị trường; phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị; định hướng tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương và quốc gia. Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ còn hạn chế; thiếu giải pháp đồng bộ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương.

Thứ hai, về cơ sở kỹ thuật, nguồn lực cho ứng dụng KH&CN phát triển sản phẩm chủ lực: Các chủ thể sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của địa phương đa số quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ nên còn hạn chế về nguồn lực đầu tư; cơ sở hạ tầng, hệ thống máy móc thiết bị, nhất là để phục vụ chế biến sâu, đa dạng sản phẩm còn rất hạn chế, chưa đồng bộ, chưa thực hiện chế biến sâu sản phẩm nên chất lượng sản phẩm chưa cao, giá tăng giá trị thấp. Kinh phí dành cho hoạt động KH&CN, trong đó có ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật tại các địa phương rất hạn chế; chưa thu hút hiệu quả nguồn lực ngoài ngân sách, nhất là đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực⁴³. Tiềm lực của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm chủ lực ở địa phương còn rất hạn chế, khả năng nắm bắt công nghệ và cập nhật thành tựu khoa học công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo còn yếu; chưa chú trọng nhiều vào các hoạt động đầu tư cho nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất, kinh doanh. Nguồn nhân lực tham gia sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm chủ lực, nhất là ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong phát triển SPCL còn thiếu và yếu; việc tiếp thu, làm chủ các quy trình công nghệ mới còn hạn chế.

Thứ ba, về việc ứng dụng KH&CN vào sản xuất sản phẩm chủ lực: Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán, manh mún, theo quy mô nông hộ là chủ yếu; việc hình thành các “cánh đồng mẫu lớn”, các khu/vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn, chất lượng cao còn khó khăn; vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất SPCL còn thiếu ổn định nên khó áp dụng cơ giới hóa cũng như ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao một cách đồng bộ, hiệu quả. Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ trong sản xuất, nhất là các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế còn chậm so với nhu cầu của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hoá chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch sản xuất. Một số mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao bước đầu thực hiện có hiệu quả nhưng khi nhân rộng lại gặp khó khăn, thiếu bền vững. Công nghiệp chế biến sản phẩm chủ lực tuy có tăng về số lượng nhưng giá trị gia tăng thấp, hàm lượng công nghệ chưa cao nên hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa đáp ứng yêu cầu; việc phát triển công nghiệp chế biến sâu còn chậm; các mô hình kinh tế tuần hoàn

⁴³ Theo báo cáo của Hưng Yên, kinh phí dành cho ứng dụng công nghệ, tiến bộ kỹ thuật từ ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm khoảng 80-120 triệu/năm; hỗ trợ nhỏ lẻ 1-2 mô hình ứng dụng KH&CN trong sản xuất nông nghiệp, do đó, chưa thể đáp ứng nhu cầu đổi mới sáng tạo, thực nghiệm, thử nghiệm các mô hình sản xuất mới (mô hình nâng cao năng suất chất lượng, mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới,...) để khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

chậm phát triển nên sử dụng các sản phẩm phụ chưa hiệu quả. Chính vì vậy, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương còn ít, chưa đa dạng. Năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại sản phẩm, nhất là sản phẩm nông nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Sản phẩm nông nghiệp mang tính mùa vụ (lúc thiếu hụt, lúc lại dư thừa); quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận còn hạn chế; việc xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý còn nhiều hạn chế⁴⁴..., khó có khả năng mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu.

Thứ tư, về phát triển thị trường, thương mại hoá sản phẩm chủ lực và xúc tiến đầu tư: Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá tại nhiều địa phương còn chưa mạnh, chưa chuyên nghiệp. Các doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, kinh doanh SPCL của địa phương còn chưa được hỗ trợ đủ mạnh để có cơ hội thực sự tham gia các sự kiện xúc tiến đầu tư, quảng bá, giới thiệu sản phẩm quy mô lớn. Tỷ lệ sản phẩm nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP, làng nghề hiện nay tham gia vào các kênh với cộng đồng các nhà bán lẻ (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng trực tuyến...) còn thấp. Một số nông sản chịu tác động rất lớn về biến động thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế, nằm ngoài phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp, ví dụ như: thị trường cà phê... Đầu ra của nhiều sản phẩm chủ lực của địa phương chưa thực sự ổn định, lệ thuộc vào mùa vụ; phần lớn người dân phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm nên lo ngại không dám mạnh dạn đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Điều này đặt ra yêu cầu, cần có những nghiên cứu tổng quan, đánh giá được xu thế của thị trường và áp dụng những giải pháp khoa học hiệu quả liên quan đến vấn đề định hướng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm chủ lực của địa phương.

Thứ năm, về tình hình quản lý, phát triển SPCL và năng lực quản trị của các chủ thể tham gia sản xuất SPCL ở địa phương: Ở góc độ chính quyền địa phương: Báo cáo của nhiều địa phương nêu, một trong những mô hình phổ biến ở địa phương là các hợp tác xã (HTX), tuy nhiên, tại nhiều địa phương, quy mô, vai trò và năng lực của các HTX còn hạn chế, kết nối các xã viên chưa bền vững, chưa liên kết được nhiều với các doanh nghiệp chế biến nông sản có đủ tầm để kết nối thị trường, việc chuyển giao khoa học - kỹ thuật áp dụng vào sản xuất còn chậm... Sự hỗ trợ của các sở, ngành nhất là trong việc định hướng, tư vấn các giải pháp về công nghệ, ứng dụng KH&CN để phát triển sản phẩm chưa liên tục; tư vấn, hướng dẫn vấn đề phát triển thị trường rất hạn chế; hiện nay thường mới chỉ tập trung hỗ trợ các nội dung đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, mã số mã vạch,... Đối với các chủ thể sản xuất, kinh doanh SPCL ở địa phương: Đa số quy mô sản xuất nhỏ lẻ, nguồn vốn không dồi dào, thiếu nguồn nhân lực có trình độ công nghệ; năng lực quản trị còn hạn chế; kiến thức về thị trường và xúc tiến thương mại còn yếu. Do đó còn rất hạn chế trong việc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Việc liên kết kết nối đầu vào

⁴⁴ Theo báo cáo của tỉnh Hưng Yên: Hiện nay chỉ chiếm 10-15% sản lượng nông sản chủ lực và khoảng 20-25% đối với sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và sản phẩm làng nghề được công nhận là 7-10% có nhận diện (tem, nhãn mác, truy suất nguồn gốc). Còn lại khoảng 85- 90% sản lượng nông sản chủ lực; 75-80% sản lượng OCCOP, làng nghề được công nhận 90-93% chưa có nhận diện, truy suất nguồn gốc.

(nguyên liệu sản xuất) với các hợp tác xã, với người sản xuất còn lỏng lẻo và kết nối với các thị trường chưa bền vững. Các vấn đề về bảo vệ môi trường, thương hiệu, sản xuất theo tiêu chuẩn, áp dụng công nghệ cao chưa được quan tâm đúng mức, nên việc xây dựng và phát triển chuỗi nông sản bền vững đang gặp khó khăn.

Thứ sáu, về liên kết trong sản xuất, phát triển SPCL ở địa phương: Hoạt động liên kết chuỗi đầu tư - sản xuất - tiêu thụ SPCL ở địa phương vẫn còn chưa chặt chẽ và chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Chưa có nhiều sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ giữa các viện, trường, người sản xuất, doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, tiêu thụ SPCL của địa phương.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng, chuyển giao KH&CN trong phát triển SPCL của địa phương, nhất là sản phẩm nông nghiệp chủ lực còn bị tác động bởi nhiều yếu tố rủi ro khác như: thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường; chịu tác động của biến đổi khí hậu ngày một diễn biến phức tạp, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra thất thường không theo quy luật... gây nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất trồng trọt của các địa phương trong tỉnh. Một số địa phương bị tác động bởi biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi thường xuyên, nên ảnh hưởng đến quá trình sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương...

Thực trạng nêu trên cho thấy, cần thiết phải tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dựa trên việc thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương. Đa đa số các địa phương đều đã đề xuất nhu cầu cần có một cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể của nhà nước nhằm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương theo những định hướng về mục tiêu và nội dung hỗ trợ cụ thể, mang tính tổng thể.

3. Nhu cầu về hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương

Tổng hợp kiến nghị của các địa phương cho thấy, tất cả các địa phương đều có nhu cầu hỗ trợ đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao KH&CN thúc đẩy phát triển SPCL trong thời gian tới. Nhu cầu hỗ trợ của các địa phương tập trung vào một số nội dung chính sau:

(1) Về cơ chế, chính sách

Các địa phương đều đề xuất cần xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương. Xây dựng các chính sách hỗ trợ, thu hút các doanh nghiệp tham gia xây dựng chuỗi liên kết, đầu tư vào nông nghiệp; ưu tiên thu hút những doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế đầu tư và tham gia vào xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất-chế biến-tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa bền vững, có giá trị gia tăng cao; phát triển thêm nhiều sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh cao đáp ứng yêu cầu của các thị trường khó tính (EU, Mỹ, Nhật...). Có chính sách để khuyến khích các HTX nông nghiệp tổ chức sản xuất, kinh doanh theo luật HTX, ưu tiên hỗ trợ các HTX tổ chức sản các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng an toàn, VietGap... áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa. Nghiên cứu để xây dựng

tiêu chí, điều kiện lựa chọn sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế để được hỗ trợ. Trong đó, có 47/63 tỉnh, thành phố có đề xuất, kiến nghị trực tiếp với Trung ương về việc xây dựng, ban hành một Chương trình KH&CN quốc gia để hỗ trợ trực tiếp về ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN phát triển SPCL của địa phương.

(2) Hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất tập trung. Hỗ trợ doanh nghiệp, các nhà đầu tư tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

(3) Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ sản xuất sản phẩm hàng hóa, an toàn, chất lượng; hỗ trợ sản xuất vùng nguyên liệu gắn với phát triển chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao và bảo quản sản phẩm; hỗ trợ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, thông minh để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu từ sản phẩm.

(4) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực phục vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế; thu hút doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo để gắn kết giữa đào tạo với thực tiễn và cơ hội việc làm. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn tiến bộ kỹ thuật về sản xuất, công nghệ mới, thị trường, quyền lợi người lao động, quy định pháp lý có liên quan cho các lực lượng lao động tham gia chuỗi sản xuất, thương mại. Chú trọng đào tạo, ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, cung cấp, phân phối, dự báo (giá, thời vụ,...), tiếp cận dữ liệu về khoa học kỹ thuật mới, tìm kiếm thị trường và quảng bá sản phẩm; đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

(5) Hỗ trợ đầu tư ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến để phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; Hỗ trợ thiết kế bao bì, nhãn hiệu, xây dựng quy trình đóng gói, đăng ký nhãn hiệu, áp dụng và công bố tiêu chuẩn chất lượng và xúc tiến thương mại.

III. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển SPCL của địa phương⁴⁵

NHẬT BẢN

Nhật Bản đã triển khai nhiều cơ chế, chính sách, chương trình, và kế hoạch nhằm hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN để thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực tại địa phương, bao gồm cả khu vực nông thôn và miền núi. Những biện pháp này không chỉ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm mà còn góp phần vào sự phát triển kinh tế bền vững của đất nước.

1. Cơ chế và chính sách của chính phủ Nhật Bản

1.1. Chương trình hỗ trợ phát triển địa phương (Regional Revitalization Program):

Chương trình này được khởi xướng bởi Chính phủ Nhật Bản, đặc biệt dưới sự quản lý của Văn phòng Nội các và các bộ, ngành liên quan như Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI), Bộ Nội vụ và Truyền thông (MIC), và Bộ

⁴⁵ Tổng hợp thông tin do Đại diện KH&CN Việt Nam tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan cung cấp; một số bài viết trên Báo Khoa học và Phát triển, Bộ KH&CN và bài viết trên một số báo/tạp chí uy tín.

Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch (MLIT), với mục tiêu giải quyết vấn đề suy giảm dân số và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại các vùng nông thôn và miền núi. Chương trình bao gồm các nội dung chính như: Cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các dự án nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm địa phương. Chính phủ Nhật Bản đã chi hơn 40 nghìn tỷ yên kể từ năm 2011 để hỗ trợ, các dự án tại địa phương có thể nhận được hỗ trợ tài chính lên đến 7.2 triệu yên trong ba năm.

1.2. Chương trình sáng tạo địa phương (Local Innovation Program)

Chương trình sáng tạo địa phương (Local Innovation Program) của Nhật Bản được Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) khởi xướng từ năm 2016, nhằm khuyến khích các địa phương áp dụng công nghệ mới và phát triển các sản phẩm độc đáo. Chương trình này đặc biệt hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) về mặt kỹ thuật và tài chính để phát triển và thương mại hóa các sản phẩm mới.

- *Hỗ trợ tài chính*: Chính phủ cung cấp các khoản vay ưu đãi và các khoản tài trợ để giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển sản phẩm. Mỗi doanh nghiệp có thể nhận được hỗ trợ lên đến 2.4 triệu yên mỗi năm, tối đa 7.2 triệu yên trong ba năm.

- *Hỗ trợ kỹ thuật*: Các doanh nghiệp được tiếp cận với các dịch vụ tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ từ các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trường đại học và các tổ chức nghiên cứu khác.

1.3. Chính sách ưu đãi thuế cho đổi mới công nghệ (Tax Incentives for Technological Innovation)

Chính phủ Nhật Bản đã thiết lập nhiều chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ mới. Những ưu đãi này giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), thúc đẩy họ đầu tư vào các công nghệ tiên tiến và áp dụng chúng vào sản xuất. Cụ thể về những ưu đãi này như sau:

- *Ưu đãi thuế cho R&D (nghiên cứu và phát triển)*: Các doanh nghiệp có thể nhận được tín dụng thuế lên đến 14% tổng chi phí R&D. Đối với SMEs, tỷ lệ này có thể lên đến 17% nếu chi phí R&D tăng so với năm trước. Từ tháng 4 năm 2023, mức trần này đã được điều chỉnh giảm xuống 10% (OECD STIP Compass)

- *Giảm thuế đặc biệt cho R&D hợp tác*: Các doanh nghiệp tham gia vào các dự án R&D hợp tác có thể nhận được tín dụng thuế đặc biệt lên đến 40% cho các chi phí liên quan đến máy móc, thiết bị, và phần mềm.

- *Ưu đãi thuế cho đổi mới mở (Open Innovation)*: Được thực hiện vào năm 2019 và gia hạn đến năm 2024, các doanh nghiệp lớn đầu tư vào các start-ups hoặc các dự án hợp tác công nghệ có thể nhận được tín dụng thuế lên đến 25% cho các khoản đầu tư này. Yêu cầu tối thiểu cho các khoản đầu tư là 100 triệu yên cho các công ty lớn và 10 triệu yên cho SMEs.

- *Ưu đãi thuế cho đổi mới kỹ thuật số và trung hòa carbon*: Được đề ra trong các chính sách cải cách thuế năm 2021, các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ kỹ thuật số và các dự án trung hòa carbon có thể nhận được tín dụng thuế

lên đến 5 tỷ yên cho các dự án trung hòa carbon và 1.5 tỷ yên cho các dự án kỹ thuật số.

1.4. Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp địa phương (Local Start-up Support Program)

Chương trình được Văn phòng nội các khởi động từ năm 2013 với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại các khu vực nông thôn và miền núi thông qua việc hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp. Trong đó Văn phòng nội các có vai trò điều phối chung, phối hợp với các bộ METI, tổ chức JETRO và NEDO thực hiện. Chương trình này bao gồm 03 nội dung chính:

- *Hỗ trợ tài chính*: Chính phủ cung cấp các khoản vay ưu đãi và hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Các khoản tài trợ có thể lên đến 20 triệu yên trong ba năm cho mỗi doanh nghiệp, và mức trần này được điều chỉnh qua các năm để phù hợp với nhu cầu thực tế.

- *Tư vấn kỹ thuật*: Các doanh nghiệp nhận được sự tư vấn kỹ thuật từ các chuyên gia và tổ chức nghiên cứu, bao gồm các chương trình tăng tốc khởi nghiệp và cố vấn từ các nhà đầu tư và doanh nghiệp lớn.

- *Hỗ trợ tiếp cận thị trường*: Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thị trường thông qua việc tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại, triển lãm quốc tế và các buổi kết nối kinh doanh do JETRO và các đối tác tổ chức

2. Giải pháp và vai trò quản lý của chính phủ Nhật Bản

Nhật Bản đã thực hiện nhiều giải pháp và biện pháp cụ thể để hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN nhằm thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực tại các địa phương. Dưới đây là các giải pháp chính:

- *Phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN*: Xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) tại các vùng nông thôn. Trong năm 2023, hơn 200 trung tâm R&D đã được thiết lập trên toàn quốc.

- *Đào tạo và nâng cao năng lực*: Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo về công nghệ mới. Nhật Bản đã triển khai các chương trình đào tạo STEAM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học) từ cấp tiểu học đến đại học, nhằm phát triển tư duy phản biện và sáng tạo cho thế hệ trẻ. Các khóa đào tạo và hội thảo đã thu hút hơn 10.000 nông dân và chủ doanh nghiệp tham gia trong năm 2023.

- *Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật*: Cung cấp các khoản vay ưu đãi và hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các dự án. Ví dụ, các dự án địa phương có thể nhận được hỗ trợ tài chính lên đến 7.2 triệu yên trong ba năm.

- *Chuyển giao công nghệ và hợp tác công-nông*: Thiết lập các mô hình hợp tác, tạo sự kết nối chặt chẽ giữa doanh nghiệp, chính phủ và các tổ chức nghiên cứu để chuyển giao công nghệ và kiến thức mới.

Chính phủ Nhật Bản đóng vai trò chủ chốt trong việc điều phối, quản lý và triển khai các chương trình và chính sách hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN. Các cơ quan chính như Văn phòng nội các, METI, JETRO và NEDO đã tham gia tích cực trong việc cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án.

HÀN QUỐC

1. Về thúc đẩy khoa học và công nghệ ở các vùng tỉnh

Các chính sách thúc đẩy KH&CN ở các vùng tỉnh đã được Hàn Quốc đẩy nhanh để phát triển cân bằng quốc gia thông qua việc tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo của vùng và phát triển vùng tự cung tự cấp. Các chiến lược thúc đẩy KH&CN bao gồm mở rộng đầu tư R&D của tỉnh, tăng cường các ngành công nghiệp chuyên ngành của vùng thông qua các dự án đổi mới sáng tạo của vùng, nuôi dưỡng các trung tâm khu vực cho các hoạt động R&D và hỗ trợ các trường đại học định hướng R&D của vùng để đào tạo nhân tài cho các tỉnh.

Nội dung chính của các chiến lược là:

Thứ nhất, năng lực đổi mới sáng tạo của các tỉnh được tăng cường bằng cách tăng tỷ trọng tổng ngân sách đầu tư R&D của Chính phủ cho các tỉnh. Tỷ lệ ngân sách đầu tư R&D của Chính phủ cho các vùng, tỉnh, không bao gồm vùng Thủ đô và thành phố Daejeon, tăng từ 27% vào năm 2003 lên 36,2% vào năm 2006. Các khoản đầu tư tập trung vào phát triển công nghệ và đào tạo nhân lực liên quan đến các ngành công nghiệp trọng tâm, chiến lược của khu vực.

Thứ hai, hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các vùng để nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp. Trọng tâm được đặt vào việc xây dựng cụm R&D vùng, hỗ trợ các hoạt động R&D của các ngành công nghiệp chiến lược của vùng, hỗ trợ trung tâm nghiên cứu địa phương để phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ các ngành công nghiệp chiến lược của vùng.

Vào tháng 6 năm 2006, Đại học Quốc gia Gyungbuk, Đại học Seonmun, Đại học Changwon, Đại học Quốc gia Jeonnam và Đại học Gangreung đã được lựa chọn và hỗ trợ làm trường đại học trọng điểm ở mỗi khu vực để thành lập cụm R&D vùng. Ngoài ra, mười một trung tâm nghiên cứu vùng, bao gồm Trung tâm nghiên cứu linh kiện và vật liệu công nghệ cao Busan và Trung tâm nghiên cứu trà xanh Hadong,... cũng được hỗ trợ để phát triển các trung tâm nghiên cứu của vùng, địa phương.

Thứ ba, hỗ trợ thúc đẩy trung tâm R&D của vùng tỉnh. Trung tâm nghiên cứu công nghệ thông tin (ITRC) đã được thúc đẩy để phát triển công nghệ thông tin và cung cấp giáo dục tiên tiến trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Dự án này bắt đầu vào năm 2000 và 47 ITRC từ 27 trường đại học đã được hỗ trợ vào năm 2007 (23 trường ở vùng thủ đô và 24 trường ở các vùng tỉnh). Hàng năm, 3.200 sinh viên sau đại học, 500 giáo sư và 500 nhà nghiên cứu từ các công ty công nghiệp tham gia các hoạt động nghiên cứu tại ITRC. Những người tốt nghiệp ITRC đang làm việc tại Samsung, LG và các trung tâm nghiên cứu khác như ETRI. Việc phát triển một công viên khoa học vùng cũng đã được hỗ trợ để đặt các công ty, trường đại học và viện nghiên cứu tại cùng một địa điểm nhằm mục đích củng cố mạng lưới công nghiệp-trường đại học-viện nghiên cứu và thúc đẩy các doanh nghiệp mới bằng cách sử dụng kết quả nghiên cứu. Các công viên khoa học khu vực Ohchang ở Chungbuk, Jeonbuk và Gwangju đã được hỗ trợ. Ngoài ra, các dự án R&D được triển khai để phát triển các công nghệ chiến lược, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân của vùng.

Thứ tư, hỗ trợ giáo dục đại học để cải thiện khả năng cạnh tranh của các trường đại học địa phương. Bốn trường đại học quốc gia Busan, Jeonbuk,

Choongbuk và Jeonnam đã được lựa chọn và phát triển thành các trường đại học nghiên cứu tại các vùng. Dự án này nhằm mục đích cải thiện cơ cấu công nghiệp của vùng và phát triển các công ty khởi nghiệp mới bằng cách sử dụng các công nghệ và nhân lực do các trường đại học nghiên cứu vùng đào tạo bằng cách tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến các *ngành công nghiệp chiến lược* của vùng.

Chuyển giao công nghệ từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công cho các công ty địa phương để phát triển sản phẩm và cải thiện năng suất ở Hàn Quốc tương đối yếu so với các nước tiên tiến. Vì thế, chương trình kích hoạt hợp tác công nghiệp-đại học-viện nghiên cứu và mạng lưới chuyển giao công nghệ khu vực, và thúc đẩy chương trình Kết nối Hàn Quốc (CK) đã được triển khai vào năm 2006 để thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu công. Các hoạt động chính của dự án CK nhằm mục đích hỗ trợ chi phí trực tiếp cho việc tổ chức chuyển giao công nghệ và vận hành các chương trình đa dạng.

2. Chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực của Hàn Quốc.

Phát triển sản phẩm của các tập đoàn lớn

Những sản phẩm đem lại lợi ích khổng lồ cho nền kinh tế Hàn Quốc - từ con chip điện tử, màn hình LCD, xe hơi cho đến thời son môi,... đều có một chiến lược thúc đẩy phát triển với vai trò rất lớn của Chính phủ nước này.

Sau năm 1961, Chính phủ Hàn Quốc thiết lập chính sách đầu tư mới đảm bảo cho các tập đoàn gia đình (chaebol) có được các khoản vay từ ngân hàng và hưởng lợi về thuế. Vì thế, các chaebol phát triển trong một môi trường kinh tế được bảo vệ và sản phẩm có tính cạnh tranh quốc tế.

Chính phủ Hàn Quốc đã lựa chọn và nuôi dưỡng các sản phẩm chủ lực như tàu, xe hơi và chất bán dẫn,... Theo thống kê năm 2012, sản phẩm đóng tàu của Hàn Quốc chiếm gần 50% thị phần toàn cầu. Năm 2013, Samsung trở thành công ty điện tử lớn nhất hành tinh. Tính đến năm 2015, Hàn Quốc là nhà sản xuất chất bán dẫn lớn thứ hai thế giới với sản phẩm thống trị là các con chip bộ nhớ đến từ các tập đoàn nổi tiếng Samsung Electronics, SK hynix và LG Display.

Để bắt kịp với xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mới đây Chính phủ Hàn Quốc công bố sẽ tiếp tục đầu tư 260 tỷ won (233,1 triệu USD) vào ngành công nghiệp này. “Chính phủ sẽ nỗ lực hết sức để thúc đẩy ngành công nghiệp bán dẫn vì nó có thể đóng một vai trò quan trọng trong các lĩnh vực tiềm năng, chẳng hạn như phương tiện thông minh” - Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc cho biết trên Koreabizwire.com.

Không quên phát triển sản phẩm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Bên cạnh những doanh nghiệp lớn và các sản phẩm điện tử có giá trị cao, Chính phủ Hàn Quốc cũng triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), điển hình là khuyến khích sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm làm đẹp.

Cùng với sản phẩm điện tử và xe hơi, sản phẩm làm đẹp hiện là một trong những mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc. Hành trình biến những thời son môi, mặt nạ dưỡng da... trở thành sản phẩm chủ lực đều có sự hỗ trợ của

chính phủ. Ví dụ, những công ty chuyên xuất khẩu mỹ phẩm như Wishtrend được Hàn Quốc miễn thuế 10%; các spa được hỗ trợ để trở thành điểm đến của khách du lịch... Chính phủ nước này còn hỗ trợ chi phí pháp lý cho các công ty khi cần bảo vệ thương hiệu mỹ phẩm ở nước ngoài.

Có thể thấy, sự phát triển các sản phẩm chủ lực của nền kinh tế Hàn Quốc không thể tách rời vai trò hỗ trợ có chiến lược của Chính phủ. “Khi Chính phủ Hàn Quốc đứng đằng sau một ngành công nghiệp, họ sẽ tìm ra đủ loại quỹ để hỗ trợ mở rộng ngành đó” - Alicia Yoon, đồng sáng lập Peach & Lily, hãng bán lẻ mỹ phẩm trực tuyến của Hàn Quốc nói.

Phát triển đặc sản quốc gia - ngành công nghiệp kim chi của Hàn Quốc

Kim chi được coi như huyền thoại ẩm thực của Hàn Quốc, được bình chọn là “Top 5 thực phẩm có lợi cho sức khỏe của thế giới” bởi Health American Health Magazine. Và đến ngày nay, kim chi đã trở thành một nét văn hóa ẩm thực đặc sắc của Hàn Quốc, xuất khẩu đến nhiều quốc gia. Để có kết quả như ngày nay, Hàn Quốc đã triển khai cả một kế hoạch toàn diện để thúc đẩy ngành công nghiệp kim chi.

Để thúc đẩy ngành công nghiệp kim chi từ việc cải thiện chất lượng kim chi cũng như kế thừa và phát triển văn hóa kim chi, tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành kim chi, thúc đẩy toàn cầu hóa kim chi, gia tăng giá trị của nông nghiệp, thủy sản, tăng thu nhập cho nông dân, ngư dân, góp phần phát triển kinh tế quốc gia, Hàn Quốc đã thiết lập một kế hoạch toàn diện để thúc đẩy ngành công nghiệp kim chi, bao gồm:

- 1) Định hướng cơ bản về thúc đẩy ngành công nghiệp kim chi
- 2) Phát triển công nghệ liên quan đến sản xuất kim chi
- 3) Những vấn đề về tiêu chuẩn hóa và chất lượng kim chi
- 4) Các vấn đề liên quan đến ổn định cung cầu nguyên liệu làm kim chi
- 5) Các vấn đề liên quan đến khảo sát kim chi nhập khẩu.
- 6) Đào tạo bồi dưỡng chuyên môn liên quan đến kim chi.
- 7) Tăng cường liên kết giữa ngành kim chi với nông thủy sản.
- 8) Về thúc đẩy thị trường tiêu thụ và hỗ trợ phân phối kim chi.
- 9) Về kế thừa và phát triển của văn hóa kim chi
- 10) Các vấn đề liên quan đến thúc đẩy toàn cầu hóa kim chi.
- 11) Các vấn đề khác theo quy định của Tổng thống.

Kế hoạch toàn diện này được xác nhận sau khi Hội đồng xúc tiến công nghiệp thực phẩm xem xét các vấn đề liên quan trên các khía cạnh sau:

- 1) Việc lập quy hoạch tổng thể.
- 2) Việc lựa chọn sản phẩm kim chi đại diện.
- 3) Các vấn đề liên quan đến hệ thống chứng nhận chất lượng kim chi.
- 4) Các vấn đề khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Nông thôn yêu cầu cần nhắc liên quan đến việc thúc đẩy ngành công nghiệp kim chi.

Về nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất kim chi:

Tiến hành nghiên cứu và phát triển về công nghệ, thiết bị sản xuất, cải thiện chất lượng kim chi, đóng gói, bảo quản, v.v... tại các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành. Các tổ chức sản xuất có thể yêu cầu và thực hiện các chính sách cần thiết để thúc đẩy công nghiệp hóa công nghệ sản xuất, v.v...

- Bộ quản lý (Bộ Nông nghiệp và Nông thôn) hỗ trợ các chi phí cần thiết cho những người nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất và những người muốn thương mại hóa công nghệ sản xuất đã được nghiên cứu và phát triển, v.v...

Phát triển nguồn nguyên liệu sản xuất kim chi:

- Bộ Nông nghiệp và Nông thôn tiến hành các dự án nghiên cứu, thử nghiệm nhằm phát triển các giống cây trồng làm nguyên liệu kim chi và nâng cao chất lượng làm kim chi, khôi phục kim chi truyền thống và sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất kim chi. Nông dân, ngư dân và công nhân sản xuất có thể được đào tạo và tư vấn chuyên môn về sản xuất, quản lý.

Đào tạo về kim chi:

Đề thúc đẩy ngành công nghiệp kim chi cũng như kế thừa và phát triển văn hóa kim chi, chính quyền tiểu bang và địa phương có thể trực tiếp hoặc giao các cơ sở giáo dục và đào tạo, trường đại học, viện nghiên cứu đào tạo về công nghệ, chuyển giao công nghệ sản xuất kim chi cho người tiêu dùng hoặc những người lao động có liên quan; đồng thời đào tạo nhân lực chuyên môn cần thiết để phát triển công nghệ sản xuất ngành công nghiệp kim chi và văn hóa ẩm thực phù hợp với kim chi.

Thành lập Viện nghiên cứu kim chi:

Thành lập Viện Nghiên cứu kim chi theo “Đạo luật về thành lập, vận hành và thúc đẩy các viện nghiên cứu do Chính phủ tài trợ trong lĩnh vực KH&CN” nhằm nâng cao vị thế của sản phẩm quốc gia kim chi và tiến hành nghiên cứu, triển lãm, trải nghiệm kim chi. Chính quyền địa phương có thể hỗ trợ các chi phí cần thiết cho việc thành lập, vận hành và quản lý hiệu quả Viện nghiên cứu kim chi trong phạm vi ngân sách.

Hỗ trợ các Trung tâm phân phối kim chi:

Chính quyền địa phương hỗ trợ ngân sách cho những người thành lập và vận hành các trung tâm phân phối kim chi hoặc các cửa hàng đặc sản để quảng bá, đóng gói, vận chuyển, khuyến mãi và bán kim chi theo quy định của Chính phủ.

THÁI LAN

Thái Lan cũng tập trung xây dựng thương hiệu quốc gia cho các sản phẩm nông sản chủ lực. Chính phủ ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia ngành thực phẩm.

Từ thương hiệu quốc gia "Thailand - Kitchen of the world" với mong muốn Thái Lan trở thành Gian bếp của thế giới, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thực phẩm của nước này đang ở con số rất ấn tượng 10%/năm. Hiện tại, thực phẩm Thái Lan đang được đánh giá là xếp thứ 4 (sau Italia, Pháp và Trung Quốc) về mức độ nhận biết đối với thực khách trên thế giới, điều này cũng góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy ngành du lịch và thương mại ở quốc gia này.

Với sản phẩm cụ thể, Thái Lan đã thành công trong xây dựng thương hiệu quốc gia cho sản phẩm, đặc biệt là những sản phẩm mang đặc trưng của họ. Thương hiệu THAI'S RICE là thương hiệu quốc gia của Thái Lan được dùng cho nhiều sản phẩm như: Thai Hom Mali, Thai Pathumthani (là 2 loại sản phẩm trong thương hiệu quốc gia về gạo). Thương hiệu quốc gia “THAI'S RICE” là

sự bảo đảm của Chính phủ Thái Lan về các đặc tính của sản phẩm, bao gồm về chất lượng, nguồn gốc, truyền thống... đối với người tiêu dùng trên thế giới, thương hiệu này do Cục Ngoại thương, Bộ Thương mại quản lý.

Thái Lan xây dựng nhận biết thương hiệu dựa trên uy tín về chất lượng, hương vị gạo Thái Lan trên thị trường và hình ảnh nhận diện chung gạo Thái Lan, nâng cao chất lượng và giống gạo để tạo sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh. Quan trọng hơn cả, Chính phủ và khu vực tư nhân có sự hợp tác để quảng bá chất lượng và hương vị gạo Thái trên thị trường thế giới.

Xác định sản phẩm nông nghiệp chủ lực để phát triển

Để xác định các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, Thái Lan đã tổ chức các cuộc họp liên ngành Chính phủ và tư nhân với sự tham gia của Bộ trưởng Nông nghiệp, đại diện từ các hiệp hội, doanh nghiệp tư nhân nhằm thảo luận, thu thập ý tưởng từ khu vực tư nhân, chuẩn bị cho lĩnh vực nông nghiệp của một ASEAN được mở rộng hơn nữa. Khu vực tư nhân kêu gọi sự hỗ trợ và hợp tác của Chính phủ trong việc nâng cao tiềm lực của các doanh nghiệp nông nghiệp địa phương, để họ có sức cạnh tranh hơn và có thể duy trì vị trí đứng đầu tại khu vực ASEAN. Dựa trên cuộc thảo luận, bảy nhóm đã được thiết lập và được xác định mục tiêu, như sau:

1. Gạo, bột sắn, ngô ngọt và cá ngừ - các lĩnh vực mà Thái Lan là một quốc gia thương mại hàng đầu và dẫn đầu trong thị trường AEC. Là quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới (sau Ấn Độ).

Lĩnh vực lúa gạo đòi hỏi sự hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân trong việc phát triển đa dạng hơn các loại bản địa, trong đó loại gạo jasmine cần có giá trị và tính độc đáo. Chính phủ cần nhập khẩu nguyên liệu tinh bột sắn và sắn lát từ các nước láng giềng để chế biến nhiều hơn và gia tăng giá trị từ nguyên liệu nhập khẩu. Chính phủ cần thúc đẩy tăng tiêu thụ trong nước và tìm kiếm thị trường mới tiềm năng cho xuất khẩu ngô ngọt, trong khi cá ngừ cần thúc đẩy đầu tư cơ sở chế biến ở các nước láng giềng.

2. Dừa, cao su, mía đường, dầu cọ, bò sữa, tôm biển – những sản phẩm mà Thái Lan là một quốc gia dẫn đầu về sản xuất, xuất khẩu và là một trung tâm thương mại tiềm năng trong AEC. Chính phủ cần có chính sách nhập khẩu mủ cao su cô đặc từ các nước láng giềng để sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất cao su trọng điểm ở Thái Lan. Họ cũng kêu gọi tất cả các quốc gia ASEAN khác trở thành thành viên của Hiệp hội cao su quốc tế có một trung tâm quản lý, điều hành ở Thái Lan để cung cấp một cơ sở cho các cuộc thảo luận và đàm phán về cao su và các vấn đề liên quan, đảm bảo hiệu quả tiếp thị tối đa. Thái Lan cần đi tiên phong trong việc hình thành một Liên đoàn dầu cọ ASEAN và khuyến khích tất cả các quốc gia thành viên ASEAN trở thành thành viên.

3. Gà mái đẻ và lợn - đây là những lĩnh vực mà Thái Lan sản xuất cho tiêu thụ trong nước.

4. Thịt gà - một lĩnh vực mà Thái Lan cần duy trì vị thế là một nước kinh doanh.

5. Nhãn - một lĩnh vực mà Thái Lan cần duy trì vị thế là sản xuất và kinh doanh hàng đầu thế giới.

6. *Ngô* - lĩnh vực mà Thái Lan cần duy trì vị thế là một nước nhập khẩu ròng. Tuy nhiên, khu vực tư nhân đề nghị cần được thúc đẩy sản xuất trong nước để thay thế hàng nhập khẩu, bên cạnh đó các nhà đầu tư Thái Lan cần được khuyến khích để có cơ sở sản xuất ở các nước láng giềng và mang lại sản lượng trở lại Thái Lan để chế biến tiếp.

7. *Bò thịt* - lĩnh vực mà Thái Lan sẽ hướng tới trở thành cơ sở sản xuất trong khu vực. Chính phủ cần thiết lập một kế hoạch năm năm.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới

Để tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến trên thị trường quốc tế, Thái Lan hướng đến mục tiêu *gia tăng chất lượng nông sản xuất khẩu* thông qua thực hiện chính sách *khuyến khích đầu tư vào chế biến*, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm nông sản phù hợp với yêu cầu thị trường quốc tế. Chính phủ Thái Lan yêu cầu các nhà đầu tư phải thực hiện hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và quản lý môi trường ISO 14000 trong các nhà máy chế biến, tạo ra những sản phẩm nông sản chế biến đạt tiêu chuẩn quốc tế, vượt qua các rào cản kỹ thuật để có thể thâm nhập vào các thị trường khắt khe.

Khoa học - công nghệ giúp nông dân không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn nâng cao hiệu quả sản xuất. Chính khoa học - công nghệ hiện đại đã giúp Thái Lan phát triển mạnh nhiều ngành sản xuất nông nghiệp, giải phóng sức lao động của nông dân và cải thiện mức thu nhập. Thái Lan chủ động sản xuất máy móc nông nghiệp và thiết bị nông nghiệp phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của người sử dụng. Hầu hết các thiết bị nông nghiệp được sử dụng ở Thái Lan được sản xuất trong nước. Đầu tư áp dụng công nghệ mới giúp tốc độ tăng trưởng nông nghiệp của Thái Lan nhanh nhất Đông Nam Á. Thái Lan áp dụng công nghệ mới trong nông nghiệp nhằm hướng tới việc tận dụng tối đa nguồn tài nguyên dồi dào và tăng thêm giá trị cho sản phẩm, thông qua áp dụng các công nghệ tiên tiến và đổi mới trong canh tác, nhằm tăng chất lượng, tính đồng bộ và hiệu quả của sản phẩm.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của một số nước về phát triển KH&CN và sản phẩm trọng điểm, chủ lực nêu trên có thể rút ra nhiều nội dung có ý nghĩa cho Việt Nam:

- Chính phủ cần có định hướng chiến lược, kế hoạch cụ thể trong phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế của địa phương, vùng và quốc gia; triển khai các giải pháp đồng bộ nhằm phát triển hiệu quả các sản phẩm chủ lực, đặc biệt định hướng trở thành các thương hiệu quốc gia, xác lập được vị trí của sản phẩm tại thị trường trong nước và cả trên thị trường quốc tế.

- Đặc biệt, *tăng cường nghiên cứu, đưa công nghệ, kỹ thuật mới* thâm nhập sâu vào tất cả các khâu của quá trình từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến, phân phối, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhà nước cần có các hỗ trợ cả về tài chính từ ngân sách quốc gia cho việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ, kỹ thuật trong phát triển sản phẩm chủ lực ở các vùng, địa phương, lưu ý một số điểm sau:

+ Đầu tư phát triển, ứng dụng công nghệ cần đồng bộ với *đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN* tại các khu vực nông thôn và miền núi để tăng cường khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới. Những trung tâm này không chỉ hỗ

trợ về mặt kỹ thuật mà còn là nơi chuyển giao công nghệ và tổ chức các chương trình đào tạo cho nông dân và doanh nghiệp địa phương.

+ *Tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực*: Tăng cường các chương trình giáo dục và đào tạo về KH&CN, đặc biệt là các chương trình tương tự STEAM để phát triển tư duy phản biện và sáng tạo cho thế hệ trẻ; hoặc đào tạo công nghệ, kỹ thuật trong phát triển sản phẩm chủ lực cụ thể (như Hàn Quốc đào tạo về kim chi),... Điều này bao gồm việc tổ chức các khóa học, hội thảo và chương trình đào tạo, tập huấn liên tục để nâng cao kỹ năng và kiến thức cho người dân và doanh nghiệp địa phương trong phát triển sản phẩm chủ lực.

+ *Thúc đẩy hợp tác công-tư; tăng cường liên kết các ngành, lĩnh vực*: Thúc đẩy hợp tác công-tư và thiết lập các trung tâm chuyển giao công nghệ tại các địa phương. Các trường đại học và viện nghiên cứu cần đóng vai trò tích cực trong việc này. Hợp tác giữa các bên liên quan sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực và đảm bảo tính bền vững cho các dự án phát triển địa phương.

+ Áp dụng các chính sách ưu đãi thuế và cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các dự án KH&CN.

- Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong phát triển sản phẩm chủ lực không chỉ ở khâu sản xuất sản phẩm mà cần có định hướng từ vùng nguyên liệu đầu vào bền vững và ổn định; nghiên cứu, ứng dụng các yếu tố về văn hoá, lịch sử, thị hiếu, thị trường tiêu thụ,... , tức là tổng thể các vấn đề cho việc hình thành, phát triển, khẳng định vị thế, thương hiệu của sản phẩm trên thị trường.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. Quan điểm xây dựng, thực hiện Chương trình

Bám sát định hướng, quan điểm, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về phát triển KHCN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, Chương trình được xây dựng và tổ chức thực hiện trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo cơ bản sau đây:

1. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội theo hướng có trọng tâm, trọng điểm nhằm giúp tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, đóng góp hiệu quả vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững tại các địa phương trên cả nước.

2. Việc hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phải được thực hiện đồng bộ với các giải pháp về liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả quản lý, hợp tác trong nước và quốc tế.

3. Tiến bộ khoa học và công nghệ được chuyển giao, ứng dụng phải phù hợp với năng lực và điều kiện ở địa phương, có tính mới, hiệu quả hơn so với công nghệ hiện có đang áp dụng tại địa phương, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái. Ưu tiên các công nghệ phù hợp với định hướng phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững.

4. Việc ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phải đi đôi với đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ở cơ sở và nâng cao nhận thức về khoa học và công nghệ của người dân. Việc này cần được thực hiện thông qua từng nhiệm vụ thuộc Chương trình.

5. Tăng cường liên kết 4 nhà (nhà sản xuất, doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nước), liên kết ngành, lĩnh vực, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững gắn với thị trường tiêu thụ. Phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái; gắn sản xuất với phát triển du lịch và văn hoá - xã hội; kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan du lịch, giữa hiệu quả kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng; phát triển kinh tế xanh, bền vững.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ để phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương, giúp tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, đóng góp hiệu quả vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên cả nước.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2025-2030:

a) Xây dựng được cơ chế chính sách, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp phát triển các sản phẩm chủ lực của các địa phương giai đoạn 2025-2035.

b) Chuyển giao được khoảng 200 công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

c) Xây dựng được khoảng 250 mô hình chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực hiệu quả.

Các sản phẩm chủ lực được hỗ trợ được nâng cao về năng suất, chất lượng, có sức cạnh tranh, mở rộng được thị trường tiêu thụ. Trong đó, mỗi địa phương có 01-02 sản phẩm chủ lực trở lên được xuất khẩu với số lượng lớn.

d) Đào tạo, bồi dưỡng được khoảng 800 nhân lực thực hiện chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; tập huấn được khoảng 2500 lượt người dân tham gia sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

2.2. Giai đoạn 2031-2035:

a) Xây dựng được cơ chế chính sách, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp phát triển các sản phẩm chủ lực của các địa phương giai đoạn 2025-2035 và giai đoạn tiếp theo.

b) Chuyển giao được khoảng 300 công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

c) Xây dựng được khoảng 350 mô hình chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao được năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, mở rộng được thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

d) Đào tạo, bồi dưỡng được khoảng 1.000 nhân lực thực hiện chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; tập huấn được khoảng 3500 lượt người dân tham gia sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

III. Nhiệm vụ

1. Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương

a) Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực ở địa phương theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh; giải pháp phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ, tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của khu vực và toàn cầu.

b) Nghiên cứu xác định sản phẩm chủ lực của địa phương trong từng giai đoạn và định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực của các địa phương.

2. Ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, phát triển nguyên liệu cho sản phẩm chủ lực và sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ. Nội dung hỗ trợ:

a) Hoàn thiện, hiệu chỉnh công nghệ, tiến bộ kỹ thuật cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh sản phẩm. (Hoàn thiện, hiệu chỉnh công nghệ để phù hợp với quy mô sản xuất, điều kiện sản xuất, kinh doanh SPCL).

b) Xây dựng các mô hình ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm.

c) Áp dụng các tiêu chuẩn, chất lượng quốc gia, quốc tế, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số vào quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm hàng hóa; ứng dụng mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa.

d) Ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ quản lý nguồn gốc, chất lượng sản phẩm và phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

đ) Tổ chức liên kết sản xuất, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị (nguyên liệu - sản xuất, chế biến - thị trường tiêu thụ); hình thành các khu sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến; giải pháp liên kết phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

e) Tổ chức quảng bá sản phẩm

3. Hỗ trợ chuyển giao, mua công nghệ trong nước và từ nước ngoài để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm chủ lực của địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương, dự án đầu tư.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhân lực tham gia phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương:

a) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở về: kiến thức, kỹ năng ứng dụng, làm chủ công nghệ, quy trình kỹ thuật vào sản xuất; kỹ năng quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý hệ thống phân phối sản phẩm chủ lực; về sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm hàng hoá; về mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc; thông tin về công nghệ và thị trường cho các sản phẩm chủ lực của địa phương.

b) Tập huấn cho người dân về: kiến thức, kỹ năng ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ để phát triển các sản phẩm chủ lực trong phạm vi nhiệm vụ thuộc Chương trình.

Việc đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn được thực hiện theo nội dung của các nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu và truyền thông về Chương trình

a) Xây dựng tài liệu, dữ liệu về sản phẩm của các nhiệm vụ thuộc Chương trình.

b) Triển khai các hoạt động truyền thông, phổ biến về tình hình triển khai, sản phẩm và kết quả thực hiện Chương trình.

IV. Giải pháp

1. Về khoa học và công nghệ:

a) Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cấp quốc gia, cấp tỉnh để giải quyết những vấn đề thực tiễn về cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương.

b) Tổ chức triển khai nhiệm vụ hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để sản xuất, phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ; kết hợp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân lực tham gia phát triển sản phẩm chủ lực; nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức sản xuất sản phẩm chủ lực của địa phương.

c) Lựa chọn tiến bộ khoa học và công nghệ ở trong nước hoặc từ nước ngoài đáp ứng yêu cầu để hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao:

- Công nghệ tiên tiến, có tính mới, hiệu quả hơn so với công nghệ hiện có đang áp dụng tại địa phương, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái.

Chú trọng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ xanh, công nghệ tuần hoàn.

- Sáng chế, giải pháp kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật mới đã được công nhận, có quy trình kỹ thuật ổn định cho sản xuất.

- Công nghệ được tạo ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia đã được đánh giá, nghiệm thu từ mức đạt trở lên hoặc được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép ứng dụng chuyển giao.

d) Lựa chọn tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; có quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu hợp pháp tiến bộ KH&CN được ứng dụng, chuyển giao; có đội ngũ cán bộ KH&CN đủ năng lực chuyển giao.

đ) Lựa chọn đối tượng tiếp nhận công nghệ (các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh) có đủ năng lực, điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ trong sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực; có định hướng rõ ràng về kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thị trường đối với sản phẩm chủ lực được hỗ trợ.

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu có tính mở, thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin về các công nghệ, tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng, chuyển giao; kết quả thực hiện ứng dụng chuyển giao giữa các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình.

2. Về nguồn nhân lực:

a) Có cơ chế thu hút nhân lực khoa học và công nghệ, nhất là đội ngũ nhân lực trình độ cao, chuyên gia trong nước và nước ngoài tham gia thực hiện các nội dung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong các nhiệm vụ thuộc Chương trình;

b) Chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, kiến thức khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực trên địa bàn tham gia triển khai các nhiệm vụ thuộc Chương trình.

3. Về tổ chức quản lý:

a) Phân cấp việc quản lý các nhiệm vụ thuộc Chương trình theo nguyên tắc: các nhiệm vụ trọng điểm quy mô lớn, có tính chất tác động liên vùng, liên ngành do Bộ Khoa học và Công nghệ trực tiếp quản lý; các nhiệm vụ có quy mô nhỏ, không có tính chất tác động liên vùng thì ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quản lý;

b) Xác định yêu cầu, điều kiện đối với sản phẩm chủ lực của địa phương được xem xét hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ để phát triển; yêu cầu, điều kiện với tổ chức chủ trì và tổ chức chuyển giao công nghệ thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình;

c) Xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết theo chuỗi giá trị giữa tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp và người dân trong thực hiện nhiệm vụ phát triển sản phẩm chủ lực;

d) Xây dựng cơ chế về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; về hỗ trợ kinh phí của Trung ương cho địa phương trong thực hiện nhiệm vụ; về ưu tiên,

ưu đãi đối với các nhiệm vụ tại vùng đặc biệt khó khăn; về chuyển giao tài sản không bồi hoàn khi kết thúc nhiệm vụ thuộc Chương trình;

e) Phối hợp, lồng ghép trong lựa chọn, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn để phát huy hiệu quả của nhiệm vụ thuộc Chương trình.

g) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong ứng dụng, chuyển giao tiên bộ khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương; tăng cường trao đổi thông tin, hợp tác với chuyên gia, các tổ chức nghiên cứu phát triển, doanh nghiệp uy tín ở trong nước và nước ngoài về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

V. Dự kiến sản phẩm của Chương trình

1. Các báo cáo đề xuất về cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương (*trương ứng nội dung 1*).

2. Giải pháp khoa học, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao để hoàn thiện, ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương (*trương ứng nội dung 2*).

3. Cơ sở dữ liệu liên quan đến hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương, gồm dữ liệu về:

- Giải pháp khoa học, công nghệ, tiến bộ kỹ thuật đã được hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao;

- Danh mục sản phẩm chủ lực được hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN;

- Dữ liệu về kết quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình.

4. Mô hình công nghệ, thiết bị phục vụ phát triển SPCL của địa phương; mô hình ứng dụng công nghệ.

5. Kết quả đào tạo nhân lực tham gia phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương.

VI. Yêu cầu đối với sản phẩm

- Cung cấp các luận cứ, giải pháp khoa học mới và có tính thực tiễn cao về thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương, phục vụ hiệu quả cho các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng; thúc đẩy liên kết ngành, vùng trong phát triển sản phẩm chủ lực.

- Các quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, giải pháp khoa học được ứng dụng hiệu quả vào phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương giúp tăng năng suất chất lượng, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội. Thiết bị được tạo ra có tính năng kỹ thuật, có chất lượng, đáp ứng yêu cầu theo mục tiêu đề ra.

- Sản phẩm chủ lực được thúc đẩy phát triển, tăng năng suất, chất lượng; mở rộng được thị trường; tăng cấp độ chủ lực; có đóng góp cụ thể cho tăng trưởng, phát triển của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh; góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhân lực tham gia phát triển sản phẩm chủ lực được đào tạo, tập huấn để làm chủ được công nghệ, kỹ thuật, ứng dụng thuần thục, hiệu quả vào sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm chủ lực.

VII. Kinh phí thực hiện Chương trình và các quy định về tài chính

1. Kinh phí thực hiện Chương trình bao gồm:

- Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của ngân sách Trung ương được giao hàng năm về Bộ Khoa học và Công nghệ; kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình tại địa phương.

- Kinh phí của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình; tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Hằng năm, căn cứ vào mục tiêu, nội dung Chương trình và kế hoạch, định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ưu tiên cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình ở địa phương và các nhiệm vụ của Chương trình do Trung ương uỷ quyền địa phương quản lý. Chủ động bố trí kinh phí địa phương, triển khai các nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương theo quy định.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp đề xuất dự án đầu tư sản xuất sản phẩm chủ lực ở địa phương có phương án huy động các nguồn vốn hợp pháp khác, bảo đảm tính khả thi theo quy định pháp luật.

4. Việc quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai Chương trình thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

(Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí; Nội dung kinh phí thực hiện: Nội dung chi thực hiện các nội dung hỗ trợ của Chương trình. Nội dung chi quản lý Chương trình).

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2025 đến hết năm 2035, gồm 02 giai đoạn: Giai đoạn từ 2025- 2030 và từ 2031 - 2035.

2. Ban Chủ nhiệm Chương trình

Ban Chủ nhiệm Chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, gồm các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia để hỗ trợ quản lý và tư vấn triển khai các nội dung của Chương trình.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện Chương trình.

b) Xây dựng, ban hành quy định quản lý Chương trình.

c) Chủ trì quản lý các nhiệm vụ: nghiên cứu về cơ chế, chính sách về thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương, các nhiệm vụ ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ có quy mô lớn, có tính liên ngành, liên vùng.

d) Tổng hợp dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính cân đối, bố trí vào kế hoạch hằng năm.

đ) Chủ trì, phối hợp với địa phương và cơ quan liên quan đẩy mạnh công tác truyền thông về nội dung, kết quả, sản phẩm của Chương trình.

e) Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế để tăng cường hiệu quả hoạt động ứng dụng chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm chủ lực địa phương.

g) Tổ chức đánh giá sơ kết Chương trình vào năm 2030 và tổng kết Chương trình vào năm 2035, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả.

4. Bộ Tài chính

a) Bảo đảm kinh phí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành quy định quản lý tài chính thực hiện Chương trình.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm

a) Xác định, ban hành danh mục sản phẩm chủ lực của địa phương, làm cơ sở để đề xuất, thực hiện các nội dung hỗ trợ từ Chương trình.

b) Chủ trì đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ thuộc Chương trình để phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương mình.

c) Quản lý các nhiệm vụ có quy mô nhỏ, không có tính chất liên ngành, liên vùng, được Bộ Khoa học và Công nghệ uỷ quyền quản lý; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

d) Tổ chức và huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình; lồng ghép việc thực hiện nội dung, nhiệm vụ của Chương trình với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội khác có liên quan ở địa phương. Chủ động bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để triển khai các nội dung hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực của địa phương theo quy định.

6. Các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Chương trình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 24/12/1996 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập II*, H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr.130.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập II*, H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr.130.
4. Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
5. Quyết định số 2543/2021/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Bộ tiêu chí, cách thức lựa chọn sản phẩm chủ lực địa phương và khung giải pháp hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
6. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
7. Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia.
8. Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
9. Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 16/4/2012 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.
10. Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
11. Thông tin về kinh nghiệm một số nước trong phát triển KH&CN do Đại diện KH&CN Việt Nam tại Nhật Bản, Hàn Quốc cung cấp; và một số bài viết trên Báo Khoa học và Phát triển, Bộ Khoa học và Công nghệ và một số báo có uy tín.
12. Thông tin từ Cục Thông tin và công nghệ quốc gia, một số kết quả nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
13. Báo cáo đánh giá thực trạng ứng dụng, chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế tại địa phương giai đoạn 2016-2024 và đề xuất nhu cầu hỗ trợ trong giai đoạn tới của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
14. Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2021-2025.

15. Báo cáo xây dựng khung Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
16. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
17. Báo cáo tổng kết Chương trình Khuyến công quốc gia đến năm 2020 theo Quyết định số 1288/QĐ-TTth ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ.
18. Theo Bích Liên (2021), *KHCN tạo đột phá mới theo tinh thần nghị quyết Đại hội XIII*, truy cập từ <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/khoa-hoc-cong-nghe-tao-dot-pha-moi-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-6129>
19. án phát triển sản phẩm chủ lực của một số địa phương đã ban hành (Quảng Ninh, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh,...)
20. Quy định về tiêu chí xác định sản phẩm chủ lực của một số địa phương (Thừa Thiên Huế, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh,...).
21. Xác định sản phẩm chủ lực và phát triển sản phẩm chủ lực Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020, Nguyễn Hồng Gấm, 2013
22. Các Chương trình KH&CN Quốc gia giai đoạn 2021-2025.